

Phụ lục 01A

**Thông kê hiện trạng tổ chức bộ máy, biên chế
trong hệ thống chính trị của tỉnh Hưng Yên**
(Kèm theo Đề án số...../ĐA-UBND ngày 28.../4.../2025
của UBND tỉnh Hưng Yên)

Số TT	Cơ cấu tổ chức	Hiện trạng					
		Cơ cấu/thành phần/số lượng	Biên chế				Thành phần khác
			Cán bộ	Công chức	Viên chức	Người lao động	
A	CẤP TỈNH						
I	TỈNH ỦY						
1	Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh	Có 42 đồng chí					
2	Thường trực Tỉnh ủy	Có 03 đồng chí, gồm: Bí thư Tỉnh ủy; Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy - Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; Phó Bí thư Tỉnh ủy - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh					
3	Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy Đảng	Gồm Văn phòng Tỉnh ủy, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, cơ quan Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy, Ban Nội chính Tỉnh ủy		146		21	
4	Tổ chức Đảng	Có 14 tổ chức đảng trực thuộc Tỉnh ủy, trong đó có 243 Đảng bộ, 448 Chi bộ; toàn tỉnh có 72.725 đảng viên					
II	MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI						

Số TT	Cơ cấu tổ chức	Hiện trạng					
		Cơ cấu/thành phần/số lượng	Biên chế				Thành phần khác
			Cán bộ	Công chức	Viên chức	Người lao động	
1	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam						
1.1	Lãnh đạo	Gồm 01 chủ tịch và 03 Phó Chủ tịch		04			
1.2	Các cơ quan trực thuộc	03 ban: - Văn phòng; - Ban Vận động xã hội; - Ban Dân chủ, giám sát, phản biện xã hội.		14		03	
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh						
2.1	Lãnh đạo	Gồm 01 Bí thư và 02 Phó Bí thư		03			
2.2	Các cơ quan trực thuộc	04 ban chuyên môn và 01 ĐVSN: - Văn phòng; - Ban Mặt trận thanh niên; - Ban Xây dựng Đoàn; - Ban Thanh thiếu nhi - Trường học; - ĐVSN: Nhà thiếu nhi tỉnh.		17	10	09	
3	Hội Liên hiệp phụ nữ						
3.1	Lãnh đạo	Gồm 01 chủ tịch và 02 Phó Chủ tịch		3			
3.2	Các cơ quan trực thuộc	03 ban chuyên môn: - Văn phòng, - Ban Phong trào, - Ban Tổ chức - Kiểm tra		17		2	
4	Hội Cựu chiến binh						

Số TT	Cơ cấu tổ chức	Hiện trạng					
		Cơ cấu/thành phần/số lượng	Biên chế				Thành phần khác
			Cán bộ	Công chức	Viên chức	Người lao động	
4.1	Lãnh đạo	Gồm 01 chủ tịch và 02 Phó Chủ tịch		3			
4.2	Các cơ quan trực thuộc	02 ban chuyên môn: - Ban Phong trào - Văn phòng. - Ban Tổ chức - Kiểm tra		9		1	
5	Hội Nông dân						
5.1	Lãnh đạo	Gồm 01 chủ tịch và 03 Phó Chủ tịch		4			
5.2	Các cơ quan trực thuộc	03 ban chuyên môn: - Văn phòng. - Ban xây dựng Hội - Ban Kinh tế xã hội		15		2	
6	Liên đoàn lao động						
6.1	Lãnh đạo	Gồm 01 chủ tịch và 02 Phó Chủ tịch		3			
6.2	Các cơ quan trực thuộc	* 04ban chuyên môn gồm: - Văn phòng; - Ban Nghiệp vụ; - Ban Tổ chức - Kiểm tra; - Ban Tài chính. * 10 LĐLĐ cấp huyện. * 01 ĐVSN: Nhà văn hóa Lao động tỉnh. * 08 Công đoàn ngành và tương đương: (1) Công đoàn ngành Nông		40	5	3	

Số TT	Cơ cấu tổ chức	Hiện trạng					
		Cơ cấu/thành phần/số lượng	Biên chế				Thành phần khác
			Cán bộ	Công chức	Viên chức	Người lao động	
		nghiệp và phát triển nông thôn; (2) Công đoàn ngành Công thương; (3) Công đoàn ngành Giao thông vận tải; (4) Công đoàn ngành y tế; (5) Công đoàn ngành Giáo dục và Đào tạo; (6) Công đoàn ngành Xây dựng; (7) Công đoàn viên chức tỉnh; (8) Công đoàn các khu công nghiệp tỉnh					
III	HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN						
1	Tổng số đại biểu	43	18	20	1		4
2	Thường trực HĐND	06	1	5			
3	Các Ban của HĐND	19	8	10			1
3.1	<i>Ban Pháp chế</i>	07	3	3			1
3.2	<i>Ban Văn hóa - Xã hội</i>	06	3	3			
3.3	<i>Ban Kinh tế và Ngân sách</i>	06	2	4			
IV	ỦY BAN NHÂN DÂN						
1	Lãnh đạo Ủy ban và số thành viên	01 Chủ tịch, 03 Phó Chủ tịch UBND và 17 thành viên UBND					
2	Các cơ quan, sở ngành trực thuộc						
2.1	Văn phòng UBND tỉnh						

Số TT	Cơ cấu tổ chức	Hiện trạng					
		Cơ cấu/thành phần/số lượng	Biên chế				Thành phần khác
			Cán bộ	Công chức	Viên chức	Người lao động	
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Chánh VP, 03 Phó Chánh VP	0	4			
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	Gồm 10 phòng, ban, đơn vị		42	11	16	
2.2	Sở Nội vụ						
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Giám đốc, 04 Phó Giám đốc	0	5			
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	Gồm 13 phòng, ban, đơn vị		74	57	20	
2.3	Sở Tư pháp						
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Giám đốc, 02 Phó Giám đốc	0	3			
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	Gồm 08 phòng, đơn vị		20	33	2	
2.4	Sở Tài chính						
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Giám đốc, 04 Phó Giám đốc	0	5			
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	Gồm 11 phòng, đơn vị		69	15	4	
2.5	Sở Công Thương						
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Giám đốc, 03 Phó Giám đốc	0	4			
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	Gồm 06 phòng, 01 chi cục, 01 đơn vị		83	8	10	
2.6	Sở Nông nghiệp và Môi trường						
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Giám đốc, 06 Phó Giám đốc	0	7			
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	Gồm 22 phòng, ban, đơn vị		150	381	61	
2.7	Sở Xây dựng						
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Giám đốc, 06 Phó Giám đốc	0	7			
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	Gồm 14 phòng, ban, đơn vị		64	151	46	
2.8	Sở Khoa học và Công nghệ						
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Giám đốc, 03 Phó Giám đốc	0	4			

Số TT	Cơ cấu tổ chức	Hiện trạng					
		Cơ cấu/thành phần/số lượng	Biên chế				Thành phần khác
			Cán bộ	Công chức	Viên chức	Người lao động	
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	Gồm 09 phòng, đơn vị		42	40	11	
2.9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch						
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Giám đốc, 03 Phó Giám đốc	0	4			
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	Gồm 13 phòng, đơn vị		32	209	25	
2.10	Sở Giáo dục và Đào tạo						
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Quyền Giám đốc, 03 Phó Giám đốc	0	4			
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	Gồm 36 phòng, đơn vị		39	1.789	37	
2.11	Sở Y tế						
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Giám đốc, 03 Phó Giám đốc	0	4			
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	Gồm 24 phòng, đơn vị		61	2.103	104	
2.12	Thanh tra tỉnh						
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Chánh thanh tra, 03 Phó Chánh thanh tra	0	4			
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	Gồm 06 phòng, ban, đơn vị		27	0	4	
2.13	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh						
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Trưởng ban, 02 Phó Trưởng ban	0	3			
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	Gồm 05 phòng, đơn vị		19	7	12	
2.14	Ban Quản lý khu đại học Phố Hiến						
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Trưởng ban, 02 Phó Trưởng ban	0	3			

Số TT	Cơ cấu tổ chức	Hiện trạng					
		Cơ cấu/thành phần/số lượng	Biên chế				Thành phần khác
			Cán bộ	Công chức	Viên chức	Người lao động	
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	Gồm 04 phòng, đơn vị		8	6	4	
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh						
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Chánh VP, 03 Phó Chánh VP	0	4			
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	Gồm 04 phòng		19	0	11	
V	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC						
1	Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh	Gồm 05 khoa, phòng trực thuộc			42	7	
2	Báo Hưng Yên	Gồm 08 phòng, ban trực thuộc			126	13	
3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Gồm 05 phòng			42	13	
4	Quỹ Phát triển đất tỉnh		0	0	9	2	
5	Trường CĐ KTKT Tô Hiệu Hưng Yên	Gồm 13 phòng, đơn vị	0	0	143	7	
6	Trường CĐ Cộng đồng Hưng Yên	Gồm 10 phòng, đơn vị	0	0	109	6	
7	Trường CĐ Y tế Hưng Yên	Gồm 07 phòng, đơn vị	0	0	46	1	
8	Ban QLDA đầu tư công trình GT-XD	Gồm 04 phòng, đơn vị	0	0	66	3	
VI	Các hội quần chúng được Đảng và nhà nước giao nhiệm vụ và biên chế						
1	Liên minh HTX tỉnh	Gồm 02 phòng, Quỹ hỗ trợ phát triển HTX trực thuộc	0	0	12	1	
2	Hội Đông y tỉnh		0	0	6	1	
3	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	Gồm 02 phòng	0	0	10	1	

Số TT	Cơ cấu tổ chức	Hiện trạng					
		Cơ cấu/thành phần/số lượng	Biên chế				Thành phần khác
			Cán bộ	Công chức	Viên chức	Người lao động	
4	Hội Người mù tỉnh		0	0	3	1	
5	Hội Luật gia tỉnh		0	0	3	0	
6	Hội Khuyến học tỉnh		0	0	1	0	
7	Liên hiệp các Hội KHKT tỉnh		0	0	5	0	
8	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh		0	0	7	1	
9	Hội Nhà báo tỉnh		0	0	5	0	
B	CẤP HUYỆN						
I	CẤP ỦY						
1	BCH Đảng bộ cấp huyện	380		380			
2	Thường trực			30			
3	Các Ban xây dựng Đảng	Gồm Văn phòng, Ban Tổ chức, cơ quan Ủy ban Kiểm tra, Ban Tuyên giáo và Dân vận		265	38	61	
4	Tổ chức Đảng trực thuộc	Có 594 tổ chức đảng trực thuộc cấp ủy cấp huyện, trong đó có 194 Đảng bộ, 400 Chi bộ					
II	MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI			198			
1	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	10 huyện, thị xã, thành phố		38			
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	10 huyện, thị xã, thành phố		31			
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	10 huyện, thị xã, thành phố		31			
4	Hội Cựu chiến binh	10 huyện, thị xã, thành phố		24			
5	Hội Nông dân	10 huyện, thị xã, thành phố		33			

Số TT	Cơ cấu tổ chức	Hiện trạng					
		Cơ cấu/thành phần/số lượng	Biên chế				Thành phần khác
			Cán bộ	Công chức	Viên chức	Người lao động	
6	Liên đoàn lao động	10 huyện, thị xã, thành phố		41			
III	HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN						
1	Tổng số đại biểu của 10 HĐND cấp huyện	295	141	96	18	0	40
2	Thường trực HĐND cấp huyện	33	24	9			
3	Các ban của HĐND cấp huyện						
3.1	<i>Ban Pháp chế</i>	44	27	14	1	0	2
3.2	<i>Ban Kinh tế - Xã hội</i>	48	29	12	2	0	2
IV	ỦY BAN NHÂN DÂN						
1	Lãnh đạo UBND và số thành viên	10 Chủ tịch, 20 Phó Chủ tịch và 102 thành viên UBND					
2	Các phòng, ban, ngành trực thuộc						
2.1	Văn phòng HĐND&UBND	10 huyện, thị xã, thành phố	0	99	0		
2.2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	10 huyện, thị xã, thành phố	0	70	0		
2.3	Phòng Nội vụ	10 huyện, thị xã, thành phố	0	95	0		
2.4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị	10 huyện, thị xã, thành phố	0	66	0		
2.5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10 huyện, thị xã, thành phố	0	76	0		
2.6	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	10 huyện, thị xã, thành phố	0	119	0		
2.7	Phòng Tư pháp	10 huyện, thị xã, thành phố	0	36	0		
2.8	Phòng Văn hóa, khoa học và Thông tin	10 huyện, thị xã, thành phố	0	48	0		
2.9	Thanh tra	10 huyện, thị xã, thành phố	0	53	0		

Số TT	Cơ cấu tổ chức	Hiện trạng					
		Cơ cấu/thành phần/số lượng	Biên chế				Thành phần khác
			Cán bộ	Công chức	Viên chức	Người lao động	
V	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC						
1	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện	10 huyện, thị xã, thành phố	0	0	16.080	101	
2	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc cấp ủy huyện	10 Trung tâm chính trị huyện, thị xã, thành phố			38		
VI	Các hội quần chúng được Đảng và nhà nước giao nhiệm vụ và biên chế	20 hội huyện do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ	0	0	62	0	
C	CẤP XÃ						
I	ĐẢNG ỦY CẤP XÃ						
1	BCH Đảng bộ		2.178				
2	Thường trực		441				
3	Tổ chức Đảng		139				
II	MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI						
1	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	139 xã, phường, thị trấn	139				
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	139 xã, phường, thị trấn	134				
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	139 xã, phường, thị trấn	136				
4	Hội Cựu chiến binh	139 xã, phường, thị trấn	134				
5	Hội Nông dân	139 xã, phường, thị trấn	137				
III	HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN						

Số TT	Cơ cấu tổ chức	Hiện trạng					
		Cơ cấu/thành phần/số lượng	Biên chế				Thành phần khác
			Cán bộ	Công chức	Viên chức	Người lao động	
1	Tổng số đại biểu của 139 HDND cấp xã	3.802	1.318	533	132	684	1.135
2	Các ban của HDND						
2.1	Ban Pháp chế	629	171	50	26	119	263
2.2	Ban Kinh tế - Xã hội	626	192	39	19	128	248
IV	ỦY BAN NHÂN DÂN		1.463	1.281			

Phụ lục 01B
Thông kê hiện trạng tổ chức bộ máy, biên chế
trong hệ thống chính trị của tỉnh Thái Bình
(Kèm theo Đề án số...91.../ĐA-UBND ngày...18.../4.../2025
của UBND tỉnh Hưng Yên)

Số TT	Cơ cấu tổ chức	Hiện trạng				
		Cơ cấu/thành phần/số lượng	Biên chế			
			Cán bộ	Công chức	Viên chức	Người lao động
A	CẤP TỈNH					
I	TỈNH ỦY					
1	Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh	Có 45 đồng chí				
2	Thường trực Tỉnh ủy	Có 03 đồng chí, gồm: Bí thư Tỉnh ủy; Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy - Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; Phó Bí thư Tỉnh ủy - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh				
3	Các Ban Xây dựng Đảng	Gồm Văn phòng Tỉnh ủy, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, Ban Nội chính Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy		134		22
4	Tổ chức Đảng	Có 13 tổ chức đảng trực thuộc Tỉnh ủy, trong đó có 385 Đảng bộ, 134 Chi bộ; toàn tỉnh có 107.821 đảng viên				
II	MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI					
1	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam					

1.1	Lãnh đạo	Gồm 01 chủ tịch và 03 Phó Chủ tịch		4		
1.2	Các cơ quan trực thuộc	03 ban: - Ban Phong trào - Ban Dân chủ - Pháp luật - Văn phòng		13		3
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh					
2.1	Lãnh đạo	Bí thư Tỉnh đoàn		1		
2.2	Các cơ quan trực thuộc	03 ban chuyên môn và 02 đơn vị sự nghiệp: - Ban Phong trào - trường học - Ban Xây dựng đoàn - Văn phòng Tỉnh đoàn - Nhà văn hóa thiếu nhi - Trung tâm thanh thiếu nhi		15	13	9
3	Hội Liên hiệp phụ nữ					
3.1	Lãnh đạo	Gồm Chủ tịch và 02 Phó chủ tịch		3		
3.2	Các cơ quan trực thuộc	03 ban chuyên môn: - Văn phòng. - Ban Tuyên giáo - Tổ chức - Chính sách, Luật pháp. - Ban Gia đình, Xã hội - Kinh tế.		13		2
4	Hội Cựu chiến binh					
4.1	Lãnh đạo	Gồm Chủ tịch và 03 Phó chủ tịch		3		
4.2	Các cơ quan trực thuộc	02 ban chuyên môn: 1- Văn phòng. 2- Ban Công tác xây dựng Hội		6		1
5	Hội Nông dân					

5.1	Lãnh đạo	Gồm Chủ tịch và 01 Phó chủ tịch		2		
5.2	Các cơ quan trực thuộc	03 ban chuyên môn: 1- Văn phòng. 2- Ban xây dựng Hội 3- Ban Kinh tế xã hội		12		2
6	Liên đoàn lao động					
6.1	Lãnh đạo	Gồm Chủ tịch và 03 Phó chủ tịch		4		
6.2	Các cơ quan trực thuộc	* 04 ban chuyên môn, 01 đơn vị SN: 1- Ban Tài chính 2- Ban Tổ chức - kiểm tra 3- Ban nghiệp vụ 4- Văn phòng 5- Nhà Văn hóa lao động * 08 LLDĐ cấp huyện. * 01 công đoàn khu kinh tế và các khu công nghiệp. * 02 CĐ cấp trên trực tiếp cơ sở: 1- CĐ khối Đảng 2- CĐ khối chính quyền		51	5	22
7	Các hội quần chúng được Đảng và nhà nước giao nhiệm vụ và biên chế	15 Hội với 99 định suất để hỗ trợ kinh phí hoạt động				
...	...					
III	HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN					
1	Tổng số đại biểu	61 đại biểu				
2	Thường trực HĐND	3	3			
3	Các Ban của HĐND	6	6			
3.1	Ban Pháp chế	2	2			
3.2	Ban Văn hóa - Xã hội	2	2			
3.3	Ban Kinh tế và Ngân sách	2	2			
IV	ỦY BAN NHÂN DÂN					

1	Lãnh đạo Ủy ban và số thành viên	04 đồng chí Lãnh đạo UBND gồm Chủ tịch và 03 Phó Chủ tịch; 18 đồng chí Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh				
2	Các cơ quan, sở ngành trực thuộc					
2.1	Văn phòng UBND tỉnh					
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Chánh Văn phòng và 03 Phó Chánh Văn phòng		4		
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	09 phòng và 01 ĐVSNCL trực thuộc		52	21	18
2.2	Sở Nội vụ					
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Giám đốc và 03 Phó Giám đốc		4		
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	10 phòng và 03 ĐVSNCL trực thuộc		82	91	8
2.3	Sở Tư pháp					
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Giám đốc và 03 Phó Giám đốc		4		
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	05 phòng và 02 ĐVSNCL trực thuộc		28	29	3
2.4	Sở Tài chính					
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Giám đốc và 06 Phó Giám đốc		7		
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	11 phòng và 01 ĐVSNCL trực thuộc		86	10	6
2.5	Sở Công thương					
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Giám đốc và 03 Phó Giám đốc		4		
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	07 phòng, chi cục và 01 ĐVSNCL trực thuộc		102	13	11

2.6	Sở Nông nghiệp và Môi trường					
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Giám đốc và 04 Phó Giám đốc		5		
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	13 phòng, chi cục, 03 ĐVSNCL thuộc Sở và 01 ĐVSNCL thuộc Chi cục		214	284	14
2.7	Sở Xây dựng					
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Giám đốc và 05 Phó Giám đốc		6		
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	08 phòng và 05 ĐVSNCL trực thuộc		72	88	4
2.8	Sở Khoa học và Công nghệ					
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Giám đốc và 05 Phó Giám đốc		6		
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	07 phòng và 01 ĐVSNCL trực thuộc		46	25	4
2.9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch					
-	Lãnh đạo	Gồm 04 Phó Giám đốc		4		
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	06 phòng và 05 ĐVSNCL trực thuộc		43	276	19
2.10	Sở Giáo dục và Đào tạo					
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Giám đốc và 02 Phó Giám đốc		3		
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	07 phòng và 30 ĐVSNCL trực thuộc		46	2.108	4
2.11	Sở Y tế					
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Giám đốc và 04 Phó Giám đốc		5		
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	09 phòng và 26 ĐVSNCL trực thuộc		55	3.443	41

2.12	Thanh tra tỉnh					
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Chánh thanh tra và 03 Phó Chánh thanh tra		4		
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	05 phòng		31		2
2.13	Ban Quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp					
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Trưởng ban và 03 Phó trưởng Ban		4		
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	04 phòng, 01 ĐVSNCL trực thuộc		30	16	3
2.14	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh					
-	Lãnh đạo	Gồm 01 Chánh Văn phòng và 02 Phó Chánh Văn phòng		3		
-	Các phòng ban, đơn vị trực thuộc	03 phòng		16		11
V	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC					
1	Trung tâm Phát triển quỹ đất	03 phòng			12	
2	Cao đẳng Nghề Thái Bình	04 phòng, 05 khoa			54	
3	Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	03 phòng, 03 khoa			48	
4	Cao đẳng Sư phạm	04 phòng, 03 khoa, 02 đơn vị sự nghiệp trực thuộc			224	
5	Cao đẳng Y tế	05 phòng, 04 khoa, 02 trung tâm, 01 bệnh viện			116	
6	Đại học Thái Bình	06 phòng, 04 khoa, 01 trung tâm trực thuộc			160	
7	BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông	05 phòng			30	

8	BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp	05 phòng			40	
9	BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	05 phòng			23	
10	Báo Thái Bình	08 phòng			70	20
11	Trường Chính trị tỉnh	02 phòng, 03 khoa			40	4
B	CẤP HUYỆN					
I	CẤP ỦY					
1	BCH Đảng bộ cấp huyện	276	118	146	12	
2	Thường trực	22	22			
3	Các Ban xây dựng Đảng	Gồm Văn phòng, Ban Tổ chức, Ủy ban Kiểm tra, Ban Tuyên giáo và Dân vận		212		23
4	Tổ chức Đảng trực thuộc	Có 415 tổ chức cơ sở đảng trực thuộc 08 cấp ủy cấp huyện, trong đó có 323 Đảng bộ, 92 Chi bộ				
II	MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI					
1	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	08 huyện, thành phố	13	21		
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	08 huyện, thành phố	11	17		
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	08 huyện, thành phố	13	17		
4	Hội Cựu chiến binh	08 huyện, thành phố	8	6		
5	Hội Nông dân	08 huyện, thành phố	13	15		
6	Liên đoàn lao động (biên chế do LĐLĐ tỉnh giao)	08 huyện, thành phố	12	14		7
7	Các hội quần chúng được Đảng và nhà nước giao nhiệm vụ và biên chế	64 Hội với 97 định suất để hỗ trợ kinh phí hoạt động				
III	HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN					

1	Tổng số đại biểu của 08 HĐND cấp huyện	277 đại biểu				
2	Thường trực HĐND cấp huyện	14				
3	Các ban của HĐND cấp huyện					
3.1	<i>Ban Pháp chế</i>	47	32	14	0	1
3.2	<i>Ban Kinh tế - Xã hội</i>	47	26	17	3	1
IV	ỦY BAN NHÂN DÂN					
1	Lãnh đạo UBND và số thành viên	Gồm 08 Chủ tịch UBND và 20 Phó Chủ tịch UBND		28		
2	Các phòng, ban ngành trực thuộc					
2.1	Văn phòng HĐND&UBND	08 huyện, thành phố		116		32
2.2	Phòng Nội vụ	08 huyện, thành phố		70		
2.3	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	08 huyện, thành phố		99		
2.4	Phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị	08 huyện, thành phố		65		
2.5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	08 huyện, thành phố		66		
2.6	Thanh tra	08 huyện, thành phố		40		
2.7	Phòng Tư pháp	08 huyện, thành phố		29		
2.8	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	08 huyện, thành phố		34		
2.9	Phòng Tài chính-Kế hoạch	08 huyện, thành phố		67		
V	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC					
1	Trung tâm Chính trị huyện	08 huyện, thành phố			29	
2	Sự nghiệp giáo dục	679 trường gồm 286 Mầm non, 120 Tiểu học, 106 THCS và 167 trường TH&THCS			20.079	

3	Sự nghiệp Y tế	Gồm 08 Trung tâm Y tế và 242 Trạm Y tế			1.602	
4	Trung tâm Phát triển quỹ đất	08 huyện, thành phố			104	
5	Trung tâm Văn hóa Thể thao	08 huyện, thành phố			176	
6	Trung tâm GDNN-GDTX	08 huyện, thành phố			290	
7	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	08 huyện, thành phố			52	
8	BQL Chùa Keo	ĐVSNCL trực thuộc UBND huyện Vũ Thư			9	
9	BQL Cồn Vành	ĐVSNCL trực thuộc UBND huyện Tiền Hải			4	
10	Đội Quản lý trật tự đô thị thành phố	ĐVSNCL trực thuộc UBND thành phố Thái Bình			11	
C	CẤP XÃ					
I	ĐẢNG ỦY CẤP XÃ					
1	BCH Đảng bộ	3.247				
2	Thường trực	612	612			
3	Tổ chức Đảng	2.594				
II	MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI					
1	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	242 xã, phường, thị trấn	237			21
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	242 xã, phường, thị trấn	229			21
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	242 xã, phường, thị trấn	240			27
4	Hội Cựu chiến binh	242 xã, phường, thị trấn	232			24
5	Hội Nông dân	242 xã, phường, thị trấn	228			18
III	HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN					
1	Tổng số đại biểu của 242 HĐND cấp xã	6.201 đại biểu				
2	Các ban của HĐND					

2.1	Ban Pháp chế	242 xã, phường, thị trấn	279	166	7	407
2.2	Ban Kinh tế - Xã hội	242 xã, phường, thị trấn	36	17	5	92
IV	ỦY BAN NHÂN DÂN		2.385	2.128		

Phụ lục 01C

Tổng hợp số lượng cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động trước và sau khi hợp nhất tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình để thành lập tỉnh Hưng Yên

(Kèm theo Đề án số...*91*.../ĐA-UBND ngày...*28*.../*4*.../2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)

TT	Đơn vị	Trước khi nhập				Sau khi nhập			
		Biên chế (bao gồm NSNN và NTSN)	Số hiện có	HĐLĐ theo ND111 được giao	HĐLĐ theo ND 111 có mặt	Biên chế	Số hiện có	HĐLĐ theo ND 111 được giao	HĐLĐ theo ND 111 có mặt
1	CQ Đảng, Mặt trận, Đoàn thể ¹						1.747		110
1.1	Tỉnh Hưng Yên	1.012	960	166	110				
1.2	Tỉnh Thái Bình	822	787						
2	CQ Ủy ban nhân dân					3.440	3.128	244 (tỉnh HY)	376
2.1	Tỉnh Hưng Yên	1.588	1.546	244	196				
2.2	Tỉnh Thái Bình	1.852	1.582		180				
3	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc và Hội đặc thù được giao biên chế (tại đơn vị nhóm 3,4)					51.550 (trong đó có 944 biên chế hưởng lương NTSN của tỉnh Hưng Yên tại đơn vị nhóm 3)	45.548 ²	1.744 (tỉnh Hưng Yên)	614
3.1	Tỉnh Hưng Yên	21.777 ³	19.285 ⁴	1.744 ⁵	614				
3.2	Tỉnh Thái Bình	29.773 (không bao gồm người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của ĐVSNCN nhóm 3)	26.263						

¹ Bao gồm cả số biên chế và viên chức của Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh, Báo Hưng Yên

² Gồm 45.465 biên chế tại đơn vị sự nghiệp công lập và 83 biên chế hội

³ Đơn vị sự nghiệp công lập là 21.692 biên chế (cụ thể có 20.748 biên chế hưởng lương từ NSNN, 944 biên chế hưởng lương từ NTSN), trong đó gồm cả 106 biên chế của Báo Hưng Yên do chưa có Quyết định điều chuyển sang Khối Đảng) và các hội là 85 biên chế.

⁴ Gồm 19.202 viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập và 83 biên chế hội.

⁵ Đơn vị sự nghiệp công lập là 1.738 người (gồm cả 05 biên chế của Báo Hưng Yên do chưa có Quyết định điều chuyển sang Khối Đảng) và các hội là 06 người.

4	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc (tại đơn vị nhóm 1,2)								
4.1	Tỉnh Hưng Yên	3.057	2.103	638	509	3.057 (tỉnh Hưng Yên)	5.355	638 (tỉnh Hưng Yên)	509
4.2	Tỉnh Thái Bình	Không giao biên chế	3.252						

THÔNG KÊ HIỆN TRẠNG TRƯỚC SẮP XẾP
VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN SAU SẮP XẾP TỈNH HƯNG YÊN VÀ TỈNH THÁI BÌNH
(Kèm theo Đề án số.../ĐA-UBND ngày.../.../2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Quy mô kinh tế			Số ĐVHC cấp xã trước sắp xếp	Số ĐVHC cấp cơ sở trực thuộc			Yếu tố đặc thù (nếu có)
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)	GRDP	Tổng thu NSNN	Thu nhập BQ đầu người		Xã	Phường	Thị trấn	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Hiện trạng												
1	Tỉnh Hưng Yên	930,20	26,50%	1.474.894	105%	159.843,607 triệu đồng	40.552,506 triệu đồng	70,40 triệu đồng	139	118	13	8	
2	Tỉnh Thái Bình	1.584,61	45,27%	2.093.049	149%	132.758,889 triệu đồng	12.560,171 triệu đồng	69,60 triệu đồng	242	223	10	9	
II	Kết quả												
	Tỉnh Hưng Yên	2.514,81	71,86%	3.567.943	255%	292.602,496 triệu đồng	53.112,677 triệu đồng		381	341	23	17	

Chú chú :

- Cột 2: Diện tích tự nhiên được xác định theo số liệu thống kê đất đai được công bố, có xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp và môi trường cấp tỉnh.
- Cột 4: Quy mô dân số gồm dân số thường trú do cơ quan Công an có thẩm quyền cung cấp, xác nhận.
- Số liệu được tính đến thời điểm ngày 31/12/2024.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

Phụ lục 1.2

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC TỈNH HƯNG YÊN VÀ TỈNH THÁI BÌNH SẴP XẾP
(Kèm theo Đề án số.../ĐA-UBND ngày.../.../2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)

STT	Đối tượng	Số lượng theo định mức được giao	Số lượng hiện có (số có mặt)	Số lượng thực hiện sắp xếp, tính giảm theo quy định hiện hành (theo Nghị định 178, Nghị định 67... và các chính sách của địa phương)
A	TỈNH HƯNG YÊN	26,717	24,535	657
I	Khối Đảng	1,012	960	35
1	Cán bộ	778	741	
2	Công chức			
3	Viên chức	234	219	
II	Khối chính quyền	25,620	23,492	621
1	Cán bộ	1,588	1,546	71
2	Công chức			
3	Viên chức (nhóm 3,4)	21,692	19,202	49
4	Cán bộ, công chức cấp xã	2,340	2,744	500
III	Tổ chức Hội	85	83	1
	Các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được hỗ trợ kinh phí hoạt động	85	83	1
B	TỈNH THÁI BÌNH	37,407	36,392	241
I	Khối Đảng	822	787	16
1	Cán bộ	699	631	16
2	Công chức			

3	Viên chức	123	156	0
II	Khối chính quyền	36,585	35,605	225
1	Cán bộ	1,852	1,577	102
2	Công chức			
3	Viên chức	29,773	29,515	123
4	Cán bộ, công chức cấp xã	4,960	4,513	1.266
	TỔNG A+B	64,124	60,927	898

[illegible]

	Địa chỉ nhà đất 1 : Đường Võ Nguyên Giáp, phường Hoàng Diệu, Thành phố Thái Bình	15,649.4	2,309.0	5,948.0	UBND tỉnh giao đất tại Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 01/3/2006	Sử dụng làm trụ sở làm việc		Giữ lại tiếp tục sử dụng	
	Địa chỉ nhà đất 2 : Khu tập thể phường Đề Thám, Thành phố Thái Bình	410	212	212		Sử dụng làm nhà ở tập thể cho			
A.2	Văn phòng UBND tỉnh					CRCNV			
1	Địa chỉ nhà đất 1: Trụ sở Văn phòng UBND tỉnh Số 76, Lý Thường Kiệt, thành phố Thái Bình	12,997.1	2,206.0	10,245.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BA224099 do UBND tỉnh cấp ngày 22/02/2010	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
2	Địa chỉ nhà đất 2: Ban tiếp công dân tỉnh Số 360 Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình	912.2	203.0	397.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BG356446 do UBND tỉnh cấp ngày 25/3/2013	Trụ sở tiếp công dân	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
3	Địa chỉ nhà đất 3: Trung tâm hội nghị tỉnh (Địa chỉ: Số 235, phố Hai Bà Trưng - TPTB)	8,648.0	281.0	562.0	Không có	Trụ sở làm việc	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
4	Địa chỉ nhà đất 4: Đất Trụ sở TTPVHCC tỉnh, TTXĐT&PT tỉnh Địa chỉ: Đường Lê Lợi, thành phố Thái Bình	2,061.8	1,407.5	602.0	Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 2/10/2023	Trụ sở làm việc	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
5	Địa chỉ nhà đất 5: Trung tâm Hành chính công Địa chỉ: Lý Thường Kiệt, thành phố Thái Bình	7,037.2	760.0	1,270.0	Quyết định số 1543/1999-QĐ/UB của UBND tỉnh	Đất cơ sở văn hóa	Đang sử dụng	Đang sử dụng cho UBND tỉnh	Tháng 5/2025
A.3	Sở Lao động Thương binh và Xã hội								
1	Cơ quan Văn phòng Sở: Địa chỉ số 19, Phố Lê Lợi, thành phố Thái Bình	2.7	763.0	3,185.0	Giấy chứng nhận QSD đất do UBND tỉnh cấp ngày 28/7/2003; vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất số 008QSDĐ/1811/QĐ-UB(T)	Nhà làm việc	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
2	Trung tâm Nuôi dưỡng và Điều dưỡng người có công Thái Bình								

	Cơ sở 1: Xã Đông Minh huyện Tiền Hải, Thái Bình	17.716,3	2.902,0	6,284,0	Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND tỉnh cấp ngày 05/7/2004, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0049/QSDĐ/1540/QĐ-UB.	Xây dựng trung tâm nuôi dưỡng và phục hồi chức năng Xây dựng trung tâm nuôi dưỡng và phục hồi chức năng	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
	Cơ sở 2: Xã Minh Quang, huyện Vũ Thư, Thái Bình	7,507,5	2629,15	3004,76	Giấy chứng nhận QSDĐ số BA224258 do UBND tỉnh cấp ngày 06/6/2011, vào sổ cấp giấy chứng nhận số CT000545.	Đang sử dụng trung tâm nuôi dưỡng và phục hồi chức năng Xây dựng trung tâm nuôi dưỡng và phục hồi chức năng	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
	Cơ sở 3: Địa chỉ nhà đất Thị trấn Vũ Thư	1,006,5	595,3	1145,1	- Giấy chứng nhận QSDĐ đất do UBND tỉnh cấp ngày 05/7/2004, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 0038/QSDĐ/1540/QĐ-UB(T). - Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 02/02/2012 của UBND tỉnh	Đang sử dụng trung tâm nuôi dưỡng và phục hồi chức năng Xây dựng trung tâm nuôi dưỡng và phục hồi chức năng	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
3	Trung tâm Chăm sóc và Phục hồi chức năng cho người tâm thần Địa chỉ: xã Đông Kinh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	16,712,8	5730,17	7801,97	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CC098973 do UBND tỉnh cấp ngày 14/9/2016	Đang sử dụng cơ sở y tế	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
4	Cơ sở Cai nghiện ma túy công lập tỉnh Thái Bình					Đang sử dụng trung tâm điều trị cai nghiện	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
	Cơ sở 1: xã Đông Quan, huyện Đông Hưng	121,826,0	6,766,0	9,844,0	Quyết định giao đất số 2262/QĐ-UB ngày 13/9/2004 của UBND tỉnh	Đang sử dụng trung tâm điều trị cai nghiện	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
5	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội: xã Minh Quang, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	21,446,7	3,599,2	5,440,2	1. Giấy CNQSDĐ cấp ngày 15/3/2004 (gồm Giấy CNQSD đất số L843986 ngày 20/8/2004 và Giấy CNQSD đất ngày 6/10/2000); 2. QĐ giao đất số 2161/QĐ-UBND ngày 15/9/2009 của UBND tỉnh	Đang sử dụng trung tâm Công tác xã hội và bảo trợ xã hội	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		

6	Trung tâm Dịch vụ việc làm Thái Bình: Tổ 7, phường Hoàng Diệu, TP Thái Bình	12,657.1	3,132.0	13,502.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số BY 821704 của UBND tỉnh cấp ngày 19/11/2015	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
7	Trường Trung cấp cho người khuyết tật Thái Bình: xã Đông Hòa, Thành phố Thái Bình	5,225.1	2,006.0	5,552.0	BB bàn giao đất ngày 13/12/2004; Trích lục bản đồ địa chính số 10-TLBD ngày 06/6/2008; Biên bản cuộc họp ngày 11/12/2008	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
A.4	Sở Tài chính - Sở Công thương tại Địa chỉ nhà đất: Số 142-144 phố Lê Lợi, Phường Đề Thám, TP Thái Bình									
*	Về đất	4,499.0			20/10/2011 của Văn phòng UBND tỉnh về ý kiến kết luận của đồng chí Phạm Văn Sinh, Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp về dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc liên Sở: Tài chính-Công thương	Trụ sở làm việc liên cơ: Tài chính - công thương	Trụ sở làm việc liên cơ: Tài chính - công thương	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
1	Trụ sở Sở Tài chính tại đường Lê Lợi		913.2	4,685.2	- Trích lục địa chính thửa đất số 01/2012/TLĐC ngày 06/01/2012					
2	Sở Tài chính (trụ sở Sở Kế hoạch và Đầu tư (cũ)) Địa chỉ nhà đất: Số 233 Hai Bà Trưng, phường Đề Thám, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	2,175.6	535.6	2,492.6	Giấy chứng nhận quyền quản lý, sử dụng nhà đất thuộc trụ sở làm việc thuộc sở hữu Nhà nước tại các cơ quan HCSN, số 01: Thửa đất số: 288, tờ bản đồ số 05.	Xây dựng trụ sở làm việc	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
A.5	Sở Công Thương		711.5	4,483.5					Chung đất với	
A.6	Sở Nội vụ									
*	Văn phòng Sở Nội vụ (cũ)	4,255.2	1,556.3	3,965.0	Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 23/4/2015 của UBND tỉnh về việc điều chuyển tài sản; Văn bản số 2200/UBND-NN ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh về việc trụ sở làm việc của Hội cựu chiến binh tỉnh Thái Bình; Văn bản số 114/UBND-NN ngày 08/1/2012 của UBND tỉnh về việc bố trí nơi làm việc của Hội khuyến học	Trụ sở làm việc	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		

	Chi cục Văn thư lưu trữ					Văn bản số 205/UBND-NN ngày 17/02/2011 của UBND tỉnh về việc bố trí nơi làm việc cho Chi cục Văn thư – Lưu trữ và Biên bản bàn giao tài sản cố định trụ sở làm việc ngày 21/2/2019 giữa Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn với Chi cục Văn thư – Lưu trữ.	Cơ sở hoạt động sự nghiệp	Đang sử dụng	Bàn giao cho UBND thành phố	Tháng 9/2025	
	Địa chỉ nhà đất : Tọa độ số 9A - Đường Trần Hưng Đạo - TP. Thái Bình	520.0	465.0	835.0							
*	SỞ LAO ĐỘNG TBXH (cũ)										
1	Cơ quan Văn phòng Sở: Địa chỉ số 19, Phố Lê Lợi, thành phố Thái Bình	2.7	763.0	3,185.0	Giấy chứng nhận QSD đất do UBND tỉnh cấp ngày 28/7/2003; vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất số 008QSDĐ/1811/QĐ-UB(T)	Nhà làm việc	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng			
2	Trung tâm Nuôi dưỡng và Điều dưỡng người có công Thái Bình					Xây dựng trung tâm nuôi dưỡng và phục hồi chức năng					
	Cơ sở 1: Xã Đông Minh huyện Tiền Hải, Thái Bình	17,716.3	2,902.0	6,284.0	Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND tỉnh cấp ngày 05/7/2004, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0049QSDĐ/1540/QĐ-UB.	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng				
	Cơ sở 2: Xã Minh Quang, huyện Vũ Thư, Thái Bình	7,507.5	2,629.2	3,004.8	Giấy chứng nhận	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng				
					QSDĐ số BA224258 do UBND tỉnh cấp ngày 06/6/2011, vào sổ cấp giấy chứng nhận số CT000545.						

	Cơ sở 3: Địa chỉ nhà đất Thị trấn Vũ Thư	1,006.5	595.3	1,145.1	- Giấy chứng nhận QSDĐ đất do UBND tỉnh cấp ngày 05/7/2004, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 0038QSDĐ/1540/QĐ-UB(T).	Đang sử dụng trung tâm nuôi dưỡng và phục hồi chức năng	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
3	Trung tâm Chăm sóc và Phục hồi chức năng cho người tâm thần	16,712.8	5,730.2	7,802.0	- Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 02/02/2012 của UBND tỉnh Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CC098973 do UBND tỉnh cấp ngày 14/9/2016	Đất xây dựng cơ sở y tế	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
4	Địa chỉ: xã Đông Kinh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình Cơ sở Cai nghiện ma túy công lập tỉnh Thái Bình								
	Cơ sở 1: xã Đông Quan, huyện Đông Hưng	121,826.0	6,766.0	9,844.0	Quyết định giao đất số 2262/QĐ-UB ngày 13/9/2004 của UBND tỉnh	Đang xây dựng trung tâm điều trị Cai	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
5	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội: xã Minh Quang, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	21,446.7	3,599.2	5,440.2	1. Giấy CNQSDĐ cấp ngày 15/3/2004 (gồm Giấy CNQSD đất số L843986 ngày 20/8/2004 và Giấy CNQSD đất ngày 6/10/2000); 2. QĐ giao đất số 2161/QĐ-UBND ngày 15/9/2009 của UBND tỉnh	Đang xây dựng Trung tâm Công tác xã hội và bảo	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
6	Trung tâm Dịch vụ việc làm Thái Bình: Tổ 7, phường Hoàng Diệu, TP Thái Bình	12,657.1	3,132.0	13,502.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số BY 821704 của UBND tỉnh cấp ngày 19/11/2015	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
7	Trường Trung cấp cho người khuyết tật Thái Bình: xã Đông Hòa, Thành phố Thái Bình	5,225.1	2,006.0	5,552.0	BB bàn giao đất ngày 13/12/2004; Trích lục bản đồ địa chính số 10-TLBD ngày 06/6/2008; Biên bản cuộc họp ngày 11/12/2008	động sự nghiệp (giáo dục nghề	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
A.7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc								
1	Văn phòng Sở VH-TT-DL								

	Số 194 Hai Bà Trưng, Phường Đề Thám, Thành phố Thái Bình	3,015.5	939.0	2,714.0	QĐ số 1958/QĐ-UBND ngày 27/8/2009 của UBND tỉnh	Thủ tục làm việc	Trụ sở làm việc	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
2	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể thao							Giữ lại tiếp tục sử dụng		
	Địa chỉ nhà đất: Nhà thi đấu đa năng, Đường Long Hưng - Thành phố Thái Bình	56,307.9	8,151.0	8,151.0	Quyết định số 2704/QĐ-UBND ngày 30/9/2008; Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 19/4/2011 của UBND tỉnh	Dụng công nghiệp thẻ dực	Cơ sở hoạt động sự nghiệp thẻ dực thể thao			
3	Trung tâm Văn hóa tỉnh					Dụng công nghiệp	Cơ sở hoạt động sự nghiệp văn hóa	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
	Địa chỉ nhà đất : Số 98-Phố Hai Bà Trưng-Thành phố Thái Bình	808.0	716.0	1,083.0	Thất lạc	Dụng công nghiệp	Cơ sở hoạt động sự nghiệp văn hóa	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
	Địa chỉ nhà đất: Số 126, Hai Bà Trưng - Thành phố Thái Bình	345.0	290.0	580.0	QĐ số 695/QĐ-UBND ngày 04/3/2020 của UBND tỉnh	Dụng công nghiệp	Cơ sở hoạt động sự nghiệp văn hóa	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
	Địa chỉ nhà đất: Số 18, Đoàn Nguyễn Tuấn, thành phố Thái Bình	365.7	110.0	110.0	QĐ số 2214/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh	Dụng công nghiệp	Cơ sở hoạt động sự nghiệp văn hóa	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
4	Nhà hát Chèo tỉnh Thái Bình					Dụng công nghiệp	Cơ sở hoạt động sự nghiệp văn hóa	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
	Trụ sở chính: Số 42, phố Đoàn Nguyễn Tuấn, Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình	3,320.0	1,348.1	1,629.6	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 0086QSDĐ ngày 06/10/2004; Giấy chứng nhận Quyền QLSD ngày 24/8/2004	Dụng công nghiệp	Cơ sở hoạt động sự nghiệp văn hóa	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
	Trụ sở số 2: Số 03 phố Đoàn Nguyễn Tuấn, phường Đề Thám, thành phố Thái Bình (trụ sở của đoàn Ca múa kịch cũ)	1,769.8	631.7	1,089.7	Giấy chứng nhận Quyền QLSD ngày 02/8/2004	Dụng công nghiệp	Cơ sở hoạt động sự nghiệp văn hóa	Giữ lại tiếp tục sử dụng		

1	VĂN PHÒNG SỞ	3,950.7	970.0	2,261.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00357 do UBND tỉnh cấp ngày 16/6/2003; Giấy chứng nhận quyền quản lý, sử dụng nhà đất số 030649 do UBND thành phố cấp ngày 14/7/2003)	Đất trụ sở cơ quan	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
2	CHI CỤC KIỂM LÂM	405.8	160.0	160.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BA224206, số vào sổ CT0005 do UBND tỉnh cấp ngày 17/12/2009	Đất trụ sở cơ quan - Xây dựng trụ sở	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
3	CHI CỤC THỦY LỢI	0.0				Đất trụ sở cơ quan - Sử dụng chung với VP Sở NN và PTNT	Đang sử dụng			
3.1	Trụ sở Chi cục kiểm văn phòng PCTT tỉnh		379,5	651.0	Không có		Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
3.2	Hạt quản lý đề các huyện, thành phố					Trụ sở Hạt QLDD và kho vật tư	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
3.2.1	Hạt quản lý đề Hưng Hà	1,509.3	617,76	849,52	Không có (căn cứ Trích lục bản đồ địa chính của UBND xã)	Trụ sở Hạt QLDD và kho vật tư	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
3.2.2	Hạt quản lý đề Vũ Thư	3519,6	320.0	296.0	Không có Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính của UBND xã - Đất DTS: 1.278,6m2 - Đất CLN: 2.241,0m2	Trụ sở Hạt QLDD và kho vật tư CLB	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
3.2.3	Hạt quản lý đề Đông Hưng	2431,1	114,8	229,6	Không có (Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính của UBND xã)	Hạt QLDD và kho vật tư	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		

3.2.4	Hạt quản lý đề Quỳnh Phụ	863,2	314,7	412,4	Không có (Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính của UBND xã)	Hạt QLDD và kho vật tư	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
3.2.5	Hạt quản lý đề Thái Thụy	820,6	128,0	234,0	Không có (căn cứ Trích lục bản đồ địa chính của UBND xã)	Hạt QLDD và kho vật tư	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
3.2.6	Hạt quản lý đề Thành phố	942,0	277,05	429,3	Không có (Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính của UBND xã)	Hạt QLDD và kho vật tư	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
3.2.7	Hạt quản lý đề Kiến Xương	1064,7	209,09	348,44	Không có (Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính của UBND xã)	Hạt QLDD và kho vật tư	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
3.2.8	Hạt quản lý đề Tiền Hải	7698,3	191,85	319,35	Không có (Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính của UBND xã)	Hạt QLDD và kho vật tư	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
4	<u>CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y</u>						Đang sử dụng			
4.1	Văn phòng Chỉ cục (Số 14, phố Quang Trung, thành phố Thái Bình)	2,019,2	926,0	1,960,0	Không có (Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai)	Xây dựng trụ sở làm	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
4.2	Trạm Chăn nuôi và Thú y Thành phố Thái Bình (số 370 đường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình)	727,5	345,0	595,0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000051 QSDĐ/1798/QĐ-UB ngày 29/12/2000	Xây dựng trụ sở làm	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
4.3	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Thái Thụy (Khu 6, thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy)	667,4	182,7	365,4	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AE851000, số vào sổ T00123 do UBND tỉnh cấp ngày 28/7/2006	Xây dựng trụ sở làm	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
4.4	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Kiến Xương (Thị trấn Kiến Xương, huyện Kiến Xương)	578,0			Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T000023 do UBND tỉnh cấp ngày 22/10/2002	Xây dựng trụ sở làm	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		

4.5	Trạm Chăn-nuôi và Thú y huyện Đông Hưng (Thị trấn Đông Hưng, huyện Đông Hưng)	494.5	118,6	118,6	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số BG: 634.407 cấp ngày 10/8/2013.	Xây dựng trụ sở làm	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
4.6	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Hưng Hà (Khu Đồng Tu 1, thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà)	658.1	160.0	160.0	Không có (Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính của UBND thị trấn Hưng Hà năm 2010 (đất PKN))	Xây dựng trụ sở làm việc	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
4.7	Trạm Kiểm dịch cầu nghìn	450.0	240.0	440.0	Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 6/8/1996 giao cho chi cục Thú y 450m ²	Xây dựng trụ sở làm	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
5	CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT							Giữ lại tiếp tục sử dụng		
5.1	Địa chỉ nhà đất 1: trụ sở VP chi cục	955.3	366,4	742,8	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 850545, số vào sổ T00182 cấp ngày 10/11/2006	Đất xây dựng trụ sở	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
5.2	Địa chỉ nhà đất 2: trụ sở trạm TT và BVTV Thái Thụy	353.3	118.0	236.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 850999, số vào sổ T00104 cấp ngày 28/7/2006	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
5.3	Địa chỉ nhà đất 3: trụ sở trạm TT và BVTV Đông Hưng	322.0	59.0	59.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 837957, số T017 cấp ngày 4/10/2002	Đất xây dựng trụ sở	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
5.4	Địa chỉ nhà đất 4: trụ sở trạm TT và BVTV Vũ Thư	364.8	202.0	202.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 634003, số vào sổ 1724 cấp ngày 26/7/2013	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
5.5	Địa chỉ nhà đất 5: trụ sở trạm TT và BVTV Hưng Hà	210.0	160.0	320.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 830907 số vào sổ 1151 cấp ngày 17/10/2000	Đất xây dựng trụ sở	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
5.6	Địa chỉ nhà đất 6: trụ sở trạm TT và BVTV Quỳnh Phụ	789.9	117.0	234.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 634166 cấp ngày 30/8/2013	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
5.7	Địa chỉ nhà đất 7: trụ sở trạm TT và BVTV Tiền Hải	1,343.5	106.0	212.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 850780 cấp ngày 11/3/2008	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		

6	CHỈ CỤC THỦY SẢN								Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
6.1	Trụ sở làm việc của VP chi cục mới nhận bàn giao năm 2022	411.8	195.0	555.0	Quyết định số 2374/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	Trụ sở làm việc			Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
6.2	Trạm thủy sản Bắc Thái Bình	686.5	102,5	102,5	Quyết định số 690/QĐ-ĐC của UBND tỉnh ngày 2/7/1998 và sơ đồ giao đất kèm theo	Trụ sở làm việc Trạm Thủy sản Bắc Thái Bình			Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
6.3	Trạm thủy sản Nam Thái Bình	250.0	150.0	300.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 634742	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
7	CHỈ CỤC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	1,065.6	515,7	1,547.0	Theo QĐ số 2352/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	Trụ sở làm việc			Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
II	KHỐI CÁC ĐƠN VỊ SƯ NGHIỆP									Giữ lại tiếp tục sử dụng		
I	TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG									Giữ lại tiếp tục sử dụng		
1.1	Xã Hòa Bình- Huyện Kiến Xương- Thái Bình	39,979.3	491.0	491.0	Không có (Căn cứ Bản xác nhận của Sở tài nguyên và môi trường về việc trích đo địa chính thửa đất (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp))	Trụ sở làm việc Trại thực nghiệm nuôi cá Hòa Bình (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)			Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		

						Trên sổ làm việc Trại thực nghiệm nuôi cá Vũ Lạc (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
1.2	Xã Vũ Lạc- Thành phố Thái Bình	48,329.8	643,5	858,5	Không có (Căn cứ Bản xác nhận của Sở tài nguyên và môi trường (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp))					
2	Trường trung cấp nông nghiệp						Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
2.1	Địa chỉ nhà đất 1 - địa chỉ Thị trấn Quỳnh Côi, Quỳnh Phụ Thái Bình	62,244.4	3,885.0	8,188.0	Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất AE 850774 do UBND tỉnh cấp ngày 08/01/2008	Đất sử nghiệp giáo dục đào tạo	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
2.2	Địa chỉ nhà đất 2: Đất khu thực nghiệm của Nhà trường (Đất Nông nghiệp) tại Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ	2323.6			Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA224078 cấp ngày 17/6/2010	Đất Nông nghiệp	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
A.9	Sở Xây dựng							Giữ lại tiếp tục sử dụng		
*	Sở Xây dựng (cũ)							Giữ lại tiếp tục sử dụng		
1	Văn phòng Sở							Giữ lại tiếp tục sử dụng		
	Địa chỉ nhà đất số 1: 138 Lê Lợi, P.Đề Thám, TP Thái Bình	3,637.3	906.2	2,646.4	Giấy chứng nhận QSDĐ số 009QSDĐ/1811/QĐ-UB ngày 28/7/2003, Kết quả đo đạc địa chính thửa đất	Trụ sở làm việc	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
	Địa chỉ nhà đất số 2: 237A Trần Hưng Đạo, TP Thái Bình	121.6	121.6	364.8	Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của UBND tỉnh Thái Bình v/v điều chuyển tài sản	Làm trụ sở làm việc Thanh tra Sở	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		

2	Trung tâm kiểm định chất lượng CTXD								Giữ lại tiếp tục sử dụng		
	Địa chỉ nhà đất: số 239B đường Trần Hưng, P.Đề Thám, TP Thái Bình	Xây dựng trên đất của Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao	301.7	775.5		- Biên bản bàn giao vị trí đất xây dựng ngày 07/6/2004 của sở Xây dựng Thái Bình; Bản quy hoạch địa điểm Trung tâm đô thị - nông thôn & TT Kiểm định phê duyệt ngày 03/6/2004;	Xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
3	Viện Quy hoạch Xây dựng								Giữ lại tiếp tục sử dụng		
	Địa chỉ nhà đất: số 138 Lê Lợi, P.Đề Thám, TP Thái Bình	Xây dựng trên đất của Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao	275.0	1,070.0		- Biên bản bàn giao vị trí đất xây dựng ngày 07/6/2004 của sở Xây dựng Thái Bình; Bản quy hoạch địa điểm Trung tâm đô thị - nông thôn & TT Kiểm định phê duyệt ngày 03/6/2004;	Xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
4	Ban Quản lý Nhà ở sinh viên TP Thái Bình								Giữ lại tiếp tục sử dụng		
	Địa chỉ nhà đất 1 : Tổ 7 (tổ 39 cũ) -P.Quang Trung-TP Thái Bình	8,983.9	4,687.7	24,149.8		GCN QSD Đất CX119877, số vào sổ GCN "CT"04191 ngày 26/10/2020 của UBND tỉnh	Xây Dựng nhà ở	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
	Địa chỉ nhà đất 2: Phúc Thượng - Vũ Phúc - Thái Bình	11,006.0	2,980.8	26,827.2		GCN QSD Đất CG686365, số vào sổ GCN "CT" 04257 ngày 08/1/2021 của UBND tỉnh	Xây Dựng nhà ở	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
*	Sơ Giao thông vận tải (cũ)										
1	Văn phòng Sở										
	Địa chỉ nhà đất : Số 414 đường Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình	2,875.0	514.0	3,236.5		Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 634070 cấp ngày 14/6/2013 của UBND tỉnh	Trụ sở làm việc	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
2	Thanh tra Sở										
	Địa chỉ nhà đất số 1: Số 366 đường Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình	1,480.0	605.6	958.5		Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L811549 cấp ngày 16/8/2000 của UBND tỉnh	Trụ sở làm việc	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
3	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải										
	Địa chỉ nhà đất số 1: Thửa đất số 247, số 343 Phan Bá Vành, Phường Quang Trung, thành phố Thái Bình	32,163.5	225.0	675.0		Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 558780 do UBND tỉnh cấp ngày 01/6/2009	Cơ sở hoạt động sự nghiệp	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		

	Địa chỉ nhà đất số 2: Thửa đất số 248, số 343 Phan Bá Vành, Phường Quang Trung, thành phố Thái Bình	7.744.0	1,319.0	2,573.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 558781 do UBND tỉnh cấp ngày 01/6/2009	Cơ sở hoạt động sự	Đang sử dụng tiếp tục sử dụng		
4	Địa chỉ nhà đất số 3: thửa đất số 01, số 343 Phan Bá Vành, Phường Quang Trung, thành phố Thái Bình Ban Quản lý bến xe, bến sông Thái Bình	20,966.3			Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 558695 do UBND tỉnh cấp ngày 19/01/2009	Cơ sở hoạt động sự	Đang sử dụng tiếp tục sử dụng		
5	Địa chỉ nhà đất: Phố Lý Bôn, phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình Trạm kiểm tra tải trọng xe trên đường bộ	14,106.9	1,088.0	1,547.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 661749 cấp ngày 03/6/2019 của UBND tỉnh	Làm bến xe khách và trụ sở làm việc	Đang sử dụng tiếp tục sử dụng		
A.10	Sở Tư Pháp	Trong khuôn viên đất của Thanh tra Sở Giao thông							
1	Văn phòng Sở Tư pháp								
2	Địa chỉ nhà đất: số 06, Hai Bà Trưng, thành phố Thái Bình Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Thái Bình	1,359.8	675.0	2,938.0	Quyết định số 595/QĐ-RĐ ngày 11/10/1995 của UBND tỉnh Thái Bình về việc giao đất để mở rộng trụ sở làm việc của Sở Tư pháp Thái Bình	Trụ sở làm việc	Đang sử dụng tiếp tục sử dụng		
A.11	Sở Khoa học và Công nghệ	280.5	250.0	750.0	Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của UBND tỉnh Thái Bình về việc giao Trung tâm trợ giúp pháp lý tiếp nhận tài sản điều chuyển của Cục thi hành án dân sự tỉnh để quản lý,	Trụ sở làm việc	Đang sử dụng tiếp tục sử dụng		
1	Văn phòng Sở								
2	Địa chỉ nhà đất: Số 36A, phố Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	4,087.8	574.0	2,242.3	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 185/QSDD/726 QĐ-UT(T) cấp ngày 19/3/2003	trụ sở làm việc	Đang sử dụng tiếp tục sử dụng	Giữ lại	

	Địa chỉ nhà đất: Số 36A, phố Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình	Trong khuôn viên đất của Sở Khoa học và công nghệ	412.0	2,160.0			Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
3	Trung tâm Ứng dụng thông tin KHCN và đo lường thử nghiệm								
	Địa chỉ nhà đất số 1: Số 66 đường Kỳ Đồng, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình	1,300.0	190.0	557.0		Quyết định số 2000/QĐ-UB ngày 23/8/2002; số 740/QĐ-UBND ngày 13/4/2007; số 1073/QĐ-UBND ngày 20/6/2011 của UBND tỉnh	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng
	Địa chỉ nhà đất số 2: Số 36A, phố Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình	Trong khuôn viên đất của Sở Khoa học và công nghệ	95.0	295.0			Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
A.12	Thanh tra tỉnh								
	Địa chỉ nhà đất: số 2 Lê Lợi, Phường Lê Hồng Phong, TP Thái Bình	1,871.8	799.0	2,624.0		GCN cấp ngày 19/3/2003; Quyết định số 3175/QĐ-UBND ngày 04/12/2018 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất của Thanh tra tỉnh tại phường Lê Hồng Phong, TPTB. Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 21/02/2013 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất của Văn phòng UBND tỉnh để giao cho Thanh tra tỉnh	Trụ sở cơ quan	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng
A.13	Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc								
I	Khối các cơ quan hành chính								
1	Văn phòng Sở y tế Địa chỉ nhà đất 1 (Số 239 phố Hai Bà Trưng, Thành phố Thái Bình)	3,991.8	945.6	3,732.0		Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2000	Đất trụ sở làm việc	Đất trụ sở làm việc	Giữ lại tiếp tục sử dụng
2	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình Địa chỉ nhà đất 1 (số 40B, đường Lê Lợi, phường Đề Thám, Tp. Thái Bình)		411.0	1,253.0		Trích lục thửa đất từ hồ sơ địa chính năm 2008	Đất trụ sở làm việc	Đất trụ sở làm việc	Bản giao về địa phương
II	Khối các đơn vị sự nghiệp								Tháng 5/2025
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh								

1.1	Địa chỉ nhà đất 1; Số 530 Lý Bôn, phường Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	42,809.7	14,479.8	48,796.2	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2020	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở y tế	F		
1.2	Địa chỉ nhà đất 2; Số 530 Lý Bôn, phường Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	3,021.3	440.0	440.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2020	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở y tế	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
1.3	Địa chỉ nhà đất 3; Số 530 Lý Bôn, phường Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	4,094.5	169.0	338.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2014	Đất cơ sở y tế	Nhà ở cán bộ viên chức	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
2	Bệnh viện Nhi							Giữ lại tiếp tục sử dụng		
2.1	Địa chỉ nhà đất 1 (Số 02 phố Tôn Thất Tùng, phường Trần Lãm, Thành phố Thái Bình)	30,173.3	4,915.0	25,944.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2019	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở y tế	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
2.2	Địa chỉ nhà đất 2 (Khu trung tâm y tế tỉnh, phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình)	8,081.0	436.0	436.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2020	Đất cơ sở y tế (Lâm công trình hệ thống xử lý nước thải Khu trung tâm y tế tỉnh Thái Bình)	Đất cơ sở y tế (Lâm công trình hệ thống xử lý nước thải Khu trung tâm y tế tỉnh Thái Bình)	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
3	Bệnh viện Phụ sản Địa chỉ nhà đất 1: Số 530A đường Lý Bôn, phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình	18,072.4	5,837.0	17,106.7	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2019	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở y tế	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
4	Trung tâm Cấp cứu 115 Địa chỉ nhà đất 1: Số 530A đường Lý Bôn, phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình		520.0	960.0	Không có (đang sử dụng đất của Bệnh viện Phụ sản để làm trụ sở làm việc)			Giữ lại tiếp tục sử dụng		
5	Bệnh viện Mắt							Giữ lại tiếp tục sử dụng		
	Địa chỉ nhà đất 1 (số 282, đường Trần Thành Tông, phường Đê Thắm, TP. Thái Bình)	792.4	693.0	1,734.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2000	Đất cơ sở y tế	Không có nhu cầu sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
	Địa chỉ nhà đất 2 (Số 365, đường Trần Lãm, phường Trần Lãm, Thành phố Thái Bình)	20,268.9	3,747.0	7,431.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2023	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở y tế	Giữ lại tiếp tục sử dụng		

6	Bệnh viện Y học cổ truyền									Giữ lại tiếp tục sử dụng		
	Địa chỉ nhà đất 1 (Thửa đất số 132): Số 219 Lê Đại Hành, Phường Kỳ Bá, TP Thái Bình, Tỉnh Thái Bình	7,686.3	3,531.0	11,820.6	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2019	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở y tế	Giữ lại tiếp tục sử dụng			
	Địa chỉ nhà đất 2 (Thửa đất số 131): Số 219 Lê Đại Hành, P.Kỳ Bá, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình	1,275.3	333.0	627.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2019 (diện tích 1.275,3 m2)	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở y tế	Giữ lại tiếp tục sử dụng			
7	Bệnh viện phục hồi chức năng: Địa chỉ nhà đất 1: đường Ngô quyền, phường Trần Lãm, TP Thái bình.	8,420.9	2,109.5	7,319.5	Trích lục địa chính (diện tích: 8.420,9m2)	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở y tế	Giữ lại tiếp tục sử dụng			
8	Bệnh viện Đa liệu (Cơ sở 01) Địa chỉ nhà đất 1 (278, Trần Thánh Tông, thành phố Thái Bình)	839.6	557.2	1,242.9	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2004	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở y tế	Bàn giao về địa phương	Tháng 5/2025		
9	Bệnh viện Tâm thần Địa chỉ nhà đất 1 (Số 363, đường Trần Lãm, TP Thái Bình)	22,236.1	6,269.1	10,420.7	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2022	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở y tế	Giữ lại tiếp tục sử dụng			
10	Bệnh viện Phổi								Giữ lại tiếp tục sử dụng			
	Địa chỉ nhà đất 1: Khu A, đường Trần lãm, xã Vũ Chính, thành phố Thái bình	9,158.1	1,359.0	2,810.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2011	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở y tế	Giữ lại tiếp tục sử dụng			
	Địa chỉ nhà đất 2: Khu mở rộng bệnh viện đường Trần lãm, xã Vũ Chính, thành phố Thái bình	16,420.2	4,289.0	9,214.0	QĐ số 168/QĐ-UBND ngày 28/01/2011 của UBND tỉnh; Trích lục địa chính thửa đất	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở y tế	Giữ lại tiếp tục sử dụng			
	Địa chỉ nhà đất 3: Khu B, đường Trần lãm, xã Vũ Chính, thành phố Thái bình	1,828.4	324.0	300.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2011	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở y tế	Đất xây dựng khu tập thể cán bộ	Giữ lại tiếp tục sử dụng			
11	Bệnh viện Đa khoa Thành phố								Giữ lại tiếp tục sử dụng			
	Địa chỉ nhà đất 1 (Đường Trần Thánh Tông, phường Lê Hồng Phong, TP Thái Bình)	3,735.5	1,855.8	5,301.6	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2019 (diện tích 3.735,5m2)	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở y tế	Điều chuyển BV Đa liệu			

	Địa chỉ nhà đất 2 (Khu trung tâm y tế tỉnh, phường Trần Lâm, thành phố Thái Bình)	11,888.4	3,729.8	11,959.8	Quyết định cho thuê đất số 1636/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh (diện tích: 11.888,4m2); trích lục bản đồ địa chính thửa đất	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở y tế	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
12	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật									
	Địa chỉ nhà đất 1 (Số 10-đường Hoàng Công Chất - Phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình - Thái Bình)	5,348.2	1,725.0	5,068.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2015	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở y tế	Chuyển TT CC 115		
	Địa chỉ nhà đất 2 (Số 113 - đường Nguyễn Tông Quai - phường Trần Lâm - Thành phố Thái Bình - Thái Bình)	7,181.3	420.0	2,100.0	Quyết định giao đất số 282/QĐ-UBND ngày 02/3/2011; Quyết định giao đất số 650/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 của UBND tỉnh	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở y tế	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
	Địa chỉ nhà đất 3 (Số 284 - đường Trần Thánh Tông - Thành phố Thái Bình - Thái Bình)	1,489.0	925.0	1,985.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2006	Đất trụ sở làm việc	Đất trụ sở làm việc	Bàn giao về địa phương	Tháng 5/2025	
13	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Địa chỉ nhà đất 1: Số 280, đường Trần Thánh Tông, Phường Dê Thám, Thành phố Thái Bình	818.7	576.0	1,322.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2000	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở y tế	Bàn giao về địa phương	Tháng 5/2025	
14	Bệnh viện Đa liệu cơ sở 2									
	Địa chỉ nhà đất 1: xã Vũ Vân, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	65,244.5	8,294.0	16,745.0	Trích đo địa chính thửa đất năm 2022	Đất y tế	Cơ sở hoạt động sự	Giữ lại tiếp tục sử dụng		đang trình
	Địa chỉ nhà đất 2: xã Vũ Vân, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	5,906.1			Trích đo địa chính thửa đất năm 2022	Đất y tế	Cơ sở hoạt động sự	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
	Địa chỉ nhà đất 3: xã Vũ Vân, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	1,546.2			Trích đo địa chính thửa đất năm 2023	Đất y tế	Cơ sở hoạt động sự	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
15	Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Hưng. Địa chỉ: Thị trấn Đông Hưng, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	25,141.9	6,093.5	16,392.0	Giấy chứng nhận QSD đất số CS 626574 cấp ngày 03/8/2020	Đất y tế	Cơ sở hoạt động sự	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
16	Bệnh viện Đa khoa huyện Quỳnh Phụ. Địa chỉ: Thị trấn Quỳnh Côi, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	21,673.9	6,269.0	11,163.0	Trích lục địa chính khu đất năm 2016	Đất y tế	Cơ sở hoạt động sự	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
17	Bệnh viện Đa khoa Phụ Dục. Địa chỉ: Thị trấn An Bài, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	18,280.2	4,059.6	7,944.4	Giấy chứng nhận QSD đất số CX 119879 cấp ngày 09/10/2020	Đất y tế	Cơ sở hoạt động sự	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
18	Bệnh viện Đa khoa huyện Kiến Xương. Địa chỉ: Tổ dân phố Quang Trung, Thị trấn Kiến Xương	25,562.5	5,326.0	9,554.0	Giấy chứng nhận QSD đất số CK 900735 cấp ngày 12/8/2019	Đất y tế	Cơ sở hoạt động sự	Giữ lại tiếp tục sử dụng		

19	Bệnh viện Đa khoa huyện Thái Thụy. Địa chỉ: Thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	15,008.9	3,853.8	9,693.0	Giấy chứng nhận QSD đất số CS 626200 cấp ngày 21/10/2019	Đất y tế	Cơ sở hoạt động sự	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
20	Bệnh viện Đa khoa Thái Ninh. Địa chỉ: xã Thái Hưng, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	16,536.4	3,161.6	6,533.4	Giấy chứng nhận QSD đất số CK 895104 cấp ngày 14/12/2018	Đất y tế	Cơ sở hoạt động sự	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
21	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải							Giữ lại tiếp tục sử dụng	
	Địa chỉ nhà đất 1: Thôn Nam, Xã Tây Giang, Tiền Hải, Thái Bình	14,177.1	4,986.1	9,418.3	Giấy chứng nhận QSD đất số CS 626567 cấp ngày 27/7/2020	Đất y tế	Cơ sở hoạt động sự	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
	Địa chỉ nhà đất 2: Thôn Nam, Xã Tây Giang, Tiền Hải, Thái Bình	10,598.4	1,069.2	5,346.0	Quyết định số 2144/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh	Đất y tế	Cơ sở hoạt động sự	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
22	Bệnh viện Đa khoa Nam Tiền Hải. Địa chỉ: Thôn Vĩnh Trà, xã Nam Trung, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	10,966.2	3,674.0	7,014.0	Giấy chứng nhận QSD đất số CK 900790 cấp ngày 20/9/2019	Đất y tế	Cơ sở hoạt động sự	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
23	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà: Địa chỉ: Thôn Tư La, xã Minh Khai, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	16,691.4	4,168.4	8,813.5	Giấy chứng nhận QSD đất số CS 626765 cấp ngày 03/8/2020	Đất y tế	Cơ sở hoạt động sự	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
24	Bệnh viện Đa khoa Hưng Nhân. Địa chỉ: Thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	18,828.4	4,903.4	7,903.5	Giấy chứng nhận QSD đất số CS 626500 cấp ngày 10/7/2020	Đất y tế	Cơ sở hoạt động sự	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Chưa được phê duyệt phương án sắp xếp
25	Địa chỉ nhà đất 1: Khu Minh Tân II, thị trấn Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	31,719.6	7,735.6	13,013.6	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Quyết định thuê đất; Quyết định miễn tiền thuê đất; Trích lục địa chính khu đất	Đất y tế	Đất y tế	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
A.14	Sở Giáo dục và Đào tạo								
	Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc								
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	4,515.00	1,501.60	3,518.80	Giấy chứng nhận quyền quản lý, sử dụng nhà đất thuộc trụ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước số 47 ngày 19/4/2004	Đất xây dựng trụ sở làm việc	Đất xây dựng trụ sở làm việc	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
2	Trường THPT Bắc Duyên Hà	18,352.80	2,338.00	5,852.00	Không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Căn cứ trích lục khu đất của Sở TNMT năm 2008	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục	Giữ lại tiếp tục sử dụng	

3	Trường THPT Hưng Nhân	16,248.00	2,001.00	5,276.00	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 003-QSDD/2759/QĐ-UB ngày 6/10/2004	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục-	ang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
4	Trường THPT Nam Duyên Hà	22,237.80	3,296.00	7,405.00	Không có (bị thất lạc)	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục-	ang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
5	Trường THPT Đông Hưng Hà	19,384.00	2,487.00	5,356.00	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00-QSDD/1031/QĐ-UB ngày 20/8/2004; Giấy chứng nhận quyền quản lý, sử dụng nhà đất thuộc trụ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước tại các cơ quan HCSN số 72 ngày 10/9/2004	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục- đào tạo	ang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
6	Trường THPT Mê Linh	14,644.80	1,732.00	4,507.00	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0013-QSDD/203/QĐ-UB ngày 20/8/2004	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục-	ang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
7	Trường THPT Bắc Đông Quan	18,317.00	2,025.00	5,605.00	Không có (Chưa có GCN quyền sử dụng đất); Căn cứ bản vẽ xác định mốc	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục-	ang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
8	Trường THPT Tiên Hưng	24,548.90	2,178.00	5,621.00	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0043-QSDD/2459/QĐ-UB ngày 6/10/2004 (đối với phần diện tích 13.673m ²); Quyết định giao đất số 2436/QĐ-UBND ngày 22/1/2011 của UBND tỉnh (đối với phần diện tích 10.875,9m ²)	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục- đào tạo	ang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
9	Trường THPT Nam Đông Quan	20,500.00	2,221.50	5,446.50	Không có (Chưa có GCN quyền sử dụng đất)	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục-	ang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
10	Trường THPT Quỳnh Côi	23,959.80	2,958.00	6,810.00	Giấy chứng nhận quyền quản lý, sử dụng nhà đất thuộc trụ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước tại các cơ quan HCSN ngày 05/5/2004	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục	ang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		

11	Trường THPT Quỳnh Thò	26,834.80	2,700.40	6,531.00	Giấy chứng nhận Quyền quản lý, sử dụng nhà đất số 002/QSĐĐ/203/QĐ-UB ngày 20/8/2004 (đối với phần diện tích 18.140 m ²); Quyết định thu hồi đất số 2653/QĐ-UBND ngày 30/10/2007 của UBND tỉnh (đối với phần diện tích 409,1m ²); Các Quyết định thu hồi đất của UBND huyện Quỳnh Phụ để thực hiện Quy hoạch mở rộng khuôn viên trường	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục - đào tạo	ang sử dụng tiếp tục sử dụng	Giữ lại		
12	Trường THPT Phụ Dực	23,884.00	1,928.00	4,484.00	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT000772 ngày 8/7/2011	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục	ang sử dụng tiếp tục sử dụng	Giữ lại		
13	Trường THPT Đông Thụy Anh	27,976.80	3,138.00	6,621.00	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00150 ngày 15/6/2007	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục	ang sử dụng tiếp tục sử dụng	Giữ lại		
14	Trường THPT Thái Phúc	15,219.00	2,057.60	1,749.00	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0013-QSĐĐ/203/QĐ-UB ngày 20/8/2004	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục	ang sử dụng tiếp tục sử dụng	Giữ lại		
15	Trường THPT Tây Thụy Anh	30,378.50	2,858.00	5,713.00	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0014-QSĐĐ/2459/QĐ-UB ngày 06/10/2004 (đối với phần diện tích 23.520m ²); Phần diện tích còn lại: Không có	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục	ang sử dụng tiếp tục sử dụng	Giữ lại		
16	Trường THPT Thái Ninh	17,709.00	1,917.00	5,721.00	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00135 ngày 28/7/2006 (đối với phần diện tích 16.567,2m ²); số T00136 ngày 28/7/2006 (đối với phần diện tích 1.141,8m ²)	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục	ang sử dụng tiếp tục sử dụng	Giữ lại		
17	Trường THPT Đông Tiền Hải	10,860.30	3,722.00	10,370.00	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00141 ngày 28/7/2006	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục	ang sử dụng tiếp tục sử dụng	Giữ lại		

18	Trường THPT Tây Tiền Hải	25,018.00	2,366.00	6,723.00	Quyết định giao đất số 876/QĐ-UB ngày 8/4/2004 của UBND tỉnh (đối với phần diện tích 4.152m ²); Phần diện tích còn lại: Không có	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục	ang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
19	Trường THPT Nam Tiền Hải					Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục		Giữ lại tiếp tục sử dụng		
	Địa chỉ nhà đất 1: Xã Nam Trung, huyện Tiền Hải	12,353.80	1,660.10	3,981.70	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT000746 ngày 01/7/2011	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục	ang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
	Địa chỉ nhà đất 2: Xã Nam Chính, huyện Tiền Hải	24,602.80	883.5	2,492.50	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00147 ngày 18/9/2006	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục	ang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
20	Trường THPT Nguyễn Du	15,967.30	5,023.00	11,677.00	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0064-QSDD/246/QĐ-UB ngày 06/10/2004 (đối với phần diện tích 13.296,5m ²); Phần diện tích còn lại: Không có	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục	ang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
21	Trường THPT Chu Văn An	22,365.50	1,700.00	4,900.00	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0052-QSDD/2459/QĐ-UB ngày 06/10/2004	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục	ang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
22	Trường THPT Bình Thanh	10,236.00	1,639.00	4,274.00	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0051-QSDD/2459/QĐ-UB ngày 06/10/2004	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục	ang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
23	Trường THPT Bắc Kiến Xương					Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục		Giữ lại tiếp tục sử dụng		

	Địa chỉ nhà đất 1: thôn Cao Bát Lụ, xã Nam Cao, huyện Kiến Xương (Khu A)	17,722.70	3,476.50	8,166.50	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0049/QSDD/2459/QĐ-UB ngày 06/10/2004 (đối với phần diện tích 14.886,7 m ²); Quyết định thu hồi đất số 2826/QĐ-UBND ngày 11/12/2006 của UBND tỉnh (đối với phần diện tích mở rộng 2.836 m ²)	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục-đào tạo	ang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
	Địa chỉ nhà đất 2: thôn Cao Bát Lụ, xã Nam Cao, huyện Kiến Xương (Khu B)	1,069.70	263.8	263.8	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0050/QSDD/2459/QĐ-UB ngày 06/10/2004	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục-đào tạo	ang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
24	Trường THPT Lý Bôn	29,947.40	2,962.20	8,412.20	Quyết định số 3048/QĐ-UB ngày 14/11/2002 của UBND tỉnh về việc giao đất (đối với phần diện tích 5.423 m ²); Quyết định số 1741/QĐ-UBND ngày 30/8/2011 của UBND tỉnh về việc giao đất (đối với phần diện tích 8.195,6 m ²); Phần diện tích còn lại: 14.886,7 m ²	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục-đào tạo	ang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
25	Trường THPT Nguyễn Trãi	25,113.00	2,300.90	7,429.30	Giấy chứng nhận quyền quản lý, sử dụng nhà đất thuộc trụ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước tại các cơ quan HCSN ngày 10/7/2003	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục-đào tạo	ang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
26	Trường THPT Vũ Tiên	15,145.00	1,842.00	4,654.00	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0040/QSDD/203/QĐ-UB ngày 20/8/2004 và Giấy chứng nhận quyền quản lý, sử dụng nhà đất thuộc trụ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước (đối với phần diện tích 11.593 m ²); Phần diện tích còn lại: Không có	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục-đào tạo	ang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
27	Trường THPT Phạm Quang Thắm	10,259.00	1,387.10	2,792.50	Quyết định giao đất số 1886/QĐ-UB ngày 28/7/2003 của UBND tỉnh	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục-đào tạo	ang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
28	Trường THPT Lê Quý Đôn	17,963.00	3,500.80	7,432.80	Không có (Chưa có GCN quyền sử dụng đất)	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục-đào tạo	ang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	

29	Trường THPT Nguyễn Đức Cảnh	21,447.20	2,505.20	7,340.60	Quyết định Tạm quyền sử dụng đất số 100085/QSDĐ/2031/QĐ-UB ngày 20/8/2004 (đối với phần diện tích 12.373 m ²); Phần diện tích còn lại: 2.346.05	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp	Đang sử dụng tiếp tục sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
30	Trường THPT Chuyên Thái Bình				Quyết định số 1827/QĐ-UBND ngày 28/7/2021 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất của Trường Đại học Thái Bình giao cho Trường Trung học phổ thông chuyên Thái Bình	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục-		Giữ lại tiếp tục sử dụng		
	Địa chỉ nhà đất 1: Số 368A đường Phan Bá Vành, phường Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	19,008.80	2,744.00	10,468.00						
	Địa chỉ nhà đất 2: Phố Chu Văn An, phường Quang Trung, thành phố Thái Bình	2,890.60	857	2,432.00	Giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 02634 ngày 30/9/2015; Quyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 của UBND tỉnh về việc điều chuyển tài sản; Biên bản giao, tiếp nhận ngày 9/9/2019	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục- đào tạo	Đang sử dụng tiếp tục sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
31	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	11,033.00	1,311.00	11,120.00	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0011-QSĐĐ/1016/QĐ-UB ngày 21/4/2004	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục	Đang sử dụng tiếp tục sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
A.15	Ban Quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình									
1	Văn phòng Ban Quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình	2,935.0	477.0	1,247.0	- Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 29/07/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc giao đất cho Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình sử dụng xây dựng trụ sở làm việc. - Biên bản giao đất ngày 24/08/2005 và Sơ đồ vị trí mốc.	xây dựng từ đất công	Đang sử dụng tiếp tục sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		
2	Trung tâm tư vấn hỗ trợ đầu tư và dịch vụ khu công nghiệp							Giữ lại tiếp tục sử dụng		
A.16	Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Địa chỉ nhà đất: Số 274, Trần Thánh Tông, Phường đề Thám, Thành phố Thái Bình	1,029.7	458,54	1142,48	Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh; - Hợp đồng thuê đất số 123/HD-TĐ ngày 15/12/2020.	Trụ sở làm việc	Đang sử dụng tiếp tục sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng		

A.17	Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp Địa chỉ nhà đất: Số 2, ngõ 274, Trần Thánh Tông, Thành phố Thái Bình	1,148.5	303,6	535,6	- Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 của UBND tỉnh; - Hợp đồng thuê đất số 97/HĐ-TĐ ngày 14/10/2020	Trụ sở làm việc	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
A.18	Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Địa chỉ nhà đất: Số 1 đường Lê Lợi, Thành phố Thái Bình	1,250.8	622.0	1,244.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS626565 do UBND tỉnh cấp ngày 06/8/2020, vào sổ cấp giấy chứng nhận số CT"04142.	Xây dựng cơ bản	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
A.19	Trường Đại học Thái Bình								
	Địa chỉ cơ sở nhà đất: Xã Tân Bình, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	39,675.3	9,452	39,535	- Đơn vị chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; - Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Trường công nhân kỹ thuật TB số 0028/QSDĐ/1016/QĐUB ngày 21/4/2004 (đối với diện tích 15.201,7 m ²); QĐ giao đất cho Trường ĐH công nghiệp TPHCM số 1902/QĐ-UBND ngày 14/8/2007 của UBND tỉnh (đối với diện tích 24.473,6 m ²)	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục- đào tạo	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
A.20	Trường Cao đẳng nghề Thái Bình								
	Cơ sở nhà đất 1: Đường Long Hưng, phường Hoàng Diệu, thành phố Thái Bình	27,540.4	3,362	6,377	Quyết định giao đất số 202/QĐ-UBND ngày 04/01/2010 của UBND tỉnh	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
	Cơ sở nhà đất 2: Thôn Thượng Cầm, xã Vũ Lạc, thành phố Thái Bình	12,690.0	4,256.6	7,692.0	Đơn vị chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Căn cứ Tờ khai sử dụng đất năm 1996 (diện tích 10.636m ²); QĐ giao đất mở rộng trường số 3052/QĐ-UBND ngày 14/11/2002 của UBND tỉnh (diện tích 2.054 m ²)	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục- đào tạo	Đang sử dụng	Giao cho địa phương quản lý	Tháng 5/2025
A.21	Trường Cao đẳng Y tế Thái Bình								
	Địa chỉ cơ sở nhà đất: Số 290 phố Phan Bá Vành, phường Quang Trung, thành phố Thái Bình	20,188.9	5,345.5	15,843.5	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT0001858 ngày 20/9/2013 (đối với diện tích 2.537,1m ²); số CT03233 ngày 07/8/2017 (đối với diện tích 7.753,2m ²); số CT03846 ngày 26/6/2010 (đối với diện tích 4.000,6m ²)	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp Giáo dục- đào tạo	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	

	Địa chỉ nhà đất: số 08, phố Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	1,595.5	345.0	1,451.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00186/QSDĐ/726-QĐ-UB ngày 19/3/2003 do UBND tỉnh Thái Bình cấp; Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 26/9/2012 của UBND tỉnh về việc giao đất cho ban quản lý dự án xây dựng cơ sở hạ tầng TP Thái Bình để làm đường vào khu dân cư tại phường Trần Hưng Đạo, TP Thái Bình.	Trụ sở cơ quan	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
B.2	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Thái Bình								
	Địa chỉ nhà đất: số 237 Hai Bà Trưng, Phường Đề Thám, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	3.618.2	1,196.9	2,075.9	Giấy chứng nhận quyền quản lý, sử dụng nhà đất thuộc trụ sở làm việc thuộc sở hữu Nhà nước. (tại các cơ quan hành chính sự nghiệp): Số 46 ngày 05/4/2004 UBND tỉnh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số:0021QSDĐ/1016QĐ-UB(T) ngày 21/4/2004	Trụ sở cơ quan	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
B.3	Hội Nông dân tỉnh Thái Bình								
1	Văn phòng Hội								
	Địa chỉ nhà đất: Số 8, phố Quang trung, TP Thái Bình	975.0	264.0	1,219.0	CNQSDĐ số 190QSDĐ/726QĐ-UB (T) ngày 19/3/2003	XD Trụ sở làm việc	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
2	Trung tâm hỗ trợ nông dân								
	Địa chỉ nhà đất: Số 8, phố Quang trung, TP Thái Bình	Trong khuôn viên đất của Hội Nông dân tỉnh	244.5	978.0			Đang sử dụng SD làm trụ sở hoạt động của Trung tâm hỗ trợ nông dân; 3 tầng liên kết hợp tác phục vụ công tác dạy nghề và HT nông	Giữ lại tiếp tục sử dụng	

	Địa chỉ nhà đất: số 371 Trần Nhân Tông, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	1,529.4	821.0	1,642.0	Quyết định số 579/QĐ-UB ngày 25/9/1993 của UBND tỉnh; Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 17/5/1993 của UBND tỉnh; Trích lục thửa đất từ hồ sơ địa chính ngày 09/10/2008 do Sở Tài nguyên & Môi trường cấp	Trụ sở cơ quan	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	
C.4	Hội chủ thập đồ tỉnh Thái Bình								
	Địa chỉ nhà đất: số 237 Hai Bà Trưng, Phường Đề Thám, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	391.7	362.0	1,086.0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số k 818686 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00193 QSDĐ/726 QĐ-UB (T) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký ngày 19/3/2003	Trụ sở cơ quan	Đang sử dụng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

Phụ lục 1.3C

TỔNG HỢP TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (TRỪ TÀI SẢN LÀ ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT) CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TỈNH THÁI BÌNH
(Kèm theo Đề án số/ĐA-UBND ngày/...../2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)

STT	ĐƠN VỊ	XE Ô TÔ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI KHÁC (NGOÀI XE Ô TÔ)	MÁY MÓC THIẾT BỊ	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH KHÁC (gồm cây lâu năm, TSCĐ đặc thù, TSCĐ HH khác, TSCĐ vô hình ngoài đất)	Đánh giá hiện trạng	Phương án sắp xếp, xử lý	Dự kiến thời gian thực hiện	Ghi chú
		Số lượng (chiếc)	Số lượng (chiếc)	Số lượng	Số lượng				
	TỔNG CỘNG	292	44	22,670	1,257				
1	Văn phòng Tỉnh ủy Thái Bình	21	0	1,493	36				
	Văn phòng Tỉnh ủy Thái Bình	5		368	7				
	Ban Dân vận Tỉnh ủy	2		71					
	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	3		111	6				
	Ban Nội chính Tỉnh ủy	2		54					
	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	2		122					
	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	2		109					
	Đảng ủy Khối các cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	2		93	4				
	Báo Thái Bình	2		487	13				
	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	1		78	6				
2	Văn phòng UBND tỉnh	6	-	799	15				
	Văn phòng UBND tỉnh	6		760	9				
	Trung tâm hỗ trợ xúc tiến đầu tư			39	6				

STT	ĐƠN VỊ	XE Ô TÔ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI KHÁC (NGOÀI XE Ô TÔ)	MÁY MÓC THIẾT BỊ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC (gồm cây lâu năm, TSCĐ đặc thù, TSCĐ HH khác, TSCĐ vô hình ngoài đất)		Đánh giá hiện trạng	Phương án sắp xếp, xử lý	Dự kiến thời gian thực hiện	Ghi chú
		Số lượng (chiếc)	Số lượng (chiếc)	Số lượng	Số lượng	Số lượng				
3	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh	7		97	-					
4	Sở Tài chính	4	-	443	19					
	Văn phòng Sở	4		434	19					
	Trung tâm Tư vấn và DV Tài chính	-		9						
5	Sở Công thương	2	-	240	6					
	Văn phòng Sở Công thương	2	-	219	3					
	Trung tâm TT khuyến công-Tư vấn phát triển CN Thái bình	-		21	3					
6	Sở Nội vụ	11		489	38					
	Văn phòng Sở	7		100	-					
	Ban tôn giáo			3	-					
	Ban thi đua khen thưởng			22	-					
	Trung tâm dịch vụ việc làm	1		284	15					
	Trung tâm điều dưỡng người có công	3		80	23					
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	17	-	415	61					
	Văn phòng Sở Văn hóa thể thao và DL	2		28	7					
	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể	4		125	31					
	Trung tâm Văn hóa tỉnh	1		60	4					
	Nhà hát Chèo tỉnh Thái Bình	8		100	11					
	Thư viện tỉnh Thái Bình	1		78	8					
	Bảo tàng tỉnh	1		24						
8.1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	13	5	780	133					
	Văn phòng Sở	4		118	16					

STT	ĐƠN VỊ	XE Ô TÔ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI KHÁC (NGOÀI XE Ô TÔ)	MÁY MÓC THIẾT BỊ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC (gồm cây lâu năm, TSCĐ đặc thù, TSCĐ HH khác, TSCĐ vô hình ngoài đất)	Đánh giá hiện trạng	Phương án sắp xếp, xử lý	Dự kiến thời gian thực hiện	Ghi chú
		Số lượng (chiếc)	Số lượng (chiếc)	Số lượng	Số lượng				
	Văn phòng đăng ký đất đai	1		143	8				
	Trung tâm quan trắc TN và môi trường	1		166					
	Chi cục PTNT và quản lý chất lượng	2		13	12				
	Chi cục biên và thủy sản	1	5	53	52				
	Trung tâm khuyến nông	1		58	11				
	Chi cục thủy lợi (chuyên dùng)	1		80	7				
	Chi cục trồng trọt và chăn nuôi	2		76					
	Trường Trung cấp nông nghiệp			73	27				
9	Sở Xây dựng	108	28	510	52				
	Văn phòng Sở	4		146	2				
	Trung tâm kiểm định chất lượng CTXD	1		48					
	Viện Quy hoạch Xây dựng	1		49	5				
	Ban Quản lý Nhà ở sinh viên TP Thái	-		14	1				
	Thanh tra Sở giao thông	4	15	30	1				
	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận	96	13	178	39				
	Ban Quản lý bến xe, bến sông Thái Bình	1		32	1				
	Trạm kiểm tra tải trọng xe trên đường bộ	1		13	3				
10	Sở Tư Pháp	4	-	87	1				
	Văn phòng Sở Tư pháp	2		68					
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Thái Bình	1		9					
	Trung tâm dịch vụ đầu giá	1		10	1				
11	Sở Khoa học và Công nghệ	6	-	767	79				
	Văn phòng Sở	4		497	65				

STT	ĐƠN VỊ	XE Ô TÔ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI KHÁC (NGOÀI XE Ô TÔ)	MÁY MÓC THIẾT BỊ	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH KHÁC (gồm cây lâu năm, TSCĐ đặc thù, TSCĐ HH khác, TSCĐ vô hình ngoài đất)	Đánh giá hiện trạng	Phương án sắp xếp, xử lý	Dự kiến thời gian thực hiện	Ghi chú
		Số lượng (chiếc)	Số lượng (chiếc)	Số lượng	Số lượng				
	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1		36	5				
	Trung tâm Ứng dụng thông tin KHCN và đo lường thử nghiệm	1		228	2				
	Trung tâm công nghệ Thông tin và viễn thông Thái bình			6	7				
12	Thanh tra tỉnh	2		78	-				
13	Sở Y tế	50	9	11,147	251				
	Văn phòng Sở Y tế tỉnh Thái bình	2		80	1				
	Bệnh viện Đa liệu	1		240	4				
	Bệnh viện phụ sản Thái bình			699	31				
	Trung tâm cấp cứu 115	14		58	1				
	Bệnh viện Tâm thần Thái bình			185	1				
	Bệnh viện Phục hồi chức năng	1		175	14				
	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Thái Bình			121	1				
	Bệnh viện Mắt Thái Bình		1	160	1				
	Trung tâm giám định y khoa tỉnh Thái			72	1				
	Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Bình	1		657	16				
	Bệnh viện Phổi Thái Bình	1		208					
	Trung Tâm kiểm soát bệnh tật (CDC)	5	4	292	1				
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái bình	3		2,663	3				
	Bệnh viện Đa khoa Quỳnh Phụ	3		454	70				
	Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	2		339	3				
	Bệnh viện Đa khoa Đông Hưng	1	2	271	5				

STT	ĐƠN VỊ	XE Ô TÔ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI KHÁC (NGOÀI XE Ô TÔ)	MÁY MÓC THIẾT BỊ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC (gồm cây lâu năm, TSCĐ đặc thù, TSCĐ HH khác, TSCĐ vô hình ngoài đất)	Đánh giá hiện trạng	Phương án sắp xếp, xử lý	Dự kiến thời gian thực hiện	Ghi chú
		Số lượng (chiếc)	Số lượng (chiếc)	Số lượng	Số lượng				
	Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	3		303					
	Bệnh viện Đa khoa Kiến Xương	2		276	53				
	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiên Hải	1		403					
	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	1		292	6				
	Bệnh viện Đa khoa Thành phố Thái	1		355	2				
	Bệnh viện Đa khoa Nam Tiền Hải	2	1	183	1				
	Bệnh viện Đa khoa Phụ Dục	1	1	344					
	Bệnh viện Đa khoa Thái Ninh	1		134	3				
	Bệnh viện Nhi Thái Bình	2		1,812	17				
	Bệnh viện Đa khoa Hưng Nhân	1		292	12				
	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Thái Bình			28	2				
	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Thái Bình	1		23	2				
	Trung tâm pháp y Thái Bình			28					
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	4	-	3,462	201				
	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	2		141	16				
	Trường THPT Lê Quý Đôn			184	3				
	Trường THPT Nguyễn Đức Cảnh			48	1				
	Trường THPT Chuyên	1		472	5				
	Trường THPT Hưng Nhân			55	62				
	Trường THPT Bắc Duyên Hà			106	1				
	Trường THPT Nam Duyên Hà			168	6				
	Trường THPT Đông Hưng Hà			27	3				
	Trường THPT Quỳnh Côi			177	2				

STT	ĐƠN VỊ	XE Ô TÔ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI KHÁC (NGOÀI XE Ô TÔ)	MÁY MÓC THIẾT BỊ	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH KHÁC (gồm cây lâu năm, TSCĐ đặc thù, TSCĐ HH khác, TSCĐ vô hình ngoài đất)	Đánh giá hiện trạng	Phương án sắp xếp, xử lý	Dự kiến thời gian thực hiện	Ghi chú
		Số lượng (chiếc)	Số lượng (chiếc)	Số lượng	Số lượng				
	Trường THPT Quỳnh Thọ			28	2				
	Trường THPT Phụ Dực			56	6				
	Trường THPT Nam Đông Quan			110	6				
	Trường THPT Bắc Đông Quan			166	1				
	Trường THPT Tiên Hưng			34	2				
	Trường THPT Mê Linh			26	4				
	Trường THPT Đông Thụy Anh			49					
	Trường THPT Tây Thụy Anh			23	11				
	Trường THPT Thái Ninh			115	5				
	Trường THPT Thái Phúc			110	14				
	Trường THPT Đông Tiền Hải			44	9				
	Trường THPT Tây Tiền Hải			229	4				
	Trường THPT Nam Tiền Hải			125	8				
	Trường THPT Bắc Kiến Xương			122	4				
	Trường THPT Nguyễn Du			284	1				
	Trường THPT Bình Thanh			67	1				
	Trường THPT Chu Văn An			20	2				
	Trường THPT Nguyễn Trãi			164	14				
	Trường THPT Vũ Tiên			114					
	Trường THPT Lý Bôn			53	4				
	Trường THPT Phạm Quang Thám			28	4				
	Trung tâm GDTX tỉnh	1		117					
15	Ban quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh	2	2	85	4				
	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	2		64	4				

STT	ĐƠN VỊ	XE Ô TÔ		PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI KHÁC (NGOÀI XE Ô TÔ)		MÁY MÓC THIẾT BỊ		TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC (gồm cây lâu năm, TSCĐ đặc thù, TSCĐ HH khác, TSCĐ vô hình ngoài đất)		Đánh giá hiện trạng	Phương án sắp xếp, xử lý	Dự kiến thời gian thực hiện	Ghi chú
		Số lượng (chiếc)	Số lượng (chiếc)	Số lượng (chiếc)	Số lượng (chiếc)	Số lượng (chiếc)	Số lượng (chiếc)	Số lượng (chiếc)	Số lượng (chiếc)				
	Trung tâm tư vấn hỗ trợ đầu tư và dịch vụ khu công nghiệp		2	21									
16	Ban quản lý dự án DTXD các công trình giao thông tỉnh	1		5		1							
17	Ban quản lý dự án DTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	1		11									
18	Ban quản lý dự án DTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	3		38									
19	Trung tâm phát triển quỹ đất và kỹ thuật tài nguyên	1		36		9							
20	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Bình	2		41									
21	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Thái Bình	2		61									
22	Hội Nông dân tỉnh Thái Bình	2		77		1							
23	Tỉnh đoàn thanh niên tỉnh Thái Bình												
	Văn phòng Tỉnh Đoàn Thanh niên Thái bình	2		17		-							
	Trung tâm thanh thiếu niên tỉnh Thái			14		2							
	Nhà Văn hoá thiếu nhi Thái bình			16		5							
	Hội liên hiệp Thanh niên Thái bình			10									
24	Hội cựu chiến binh tỉnh	1	-	8		-							
25	Hội người mù tỉnh Thái Bình	1	-	-		-							

STT	ĐƠN VỊ	XE Ô TÔ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI KHÁC (NGOÀI XE Ô TÔ)	MÁY MÓC THIẾT BỊ	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH KHÁC (gồm cây lâu năm, TSCĐ đặc thù, TSCĐ HH khác, TSCĐ vô hình ngoài đất)	Đánh giá hiện trạng	Phương án sắp xếp, xử lý	Dự kiến thời gian thực hiện	Ghi chú
		Số lượng (chiếc)	Số lượng (chiếc)	Số lượng	Số lượng				
26	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Thái Bình	1	-	-	-				
27	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Thái Bình	1	-	-	-				
28	Hội chữ thập đỏ tỉnh Thái Bình	1	-	-	-				
29	Các hội khác (trụ sở Sở Thông tin và truyền thông cũ)	8	-	-	-				
30	Ban An Toàn Giao thông tỉnh	1		9	1				
31	Trường Đại học Thái Bình	2		678	7				
32	Trường Cao đẳng nghề Thái Bình	1		146	295				
33	Trường Cao đẳng Y tế Thái Bình	1		156	2				
	Văn phòng Trường Cao đẳng Y tế	1		102	2				
	Bệnh viện đa khoa Trường Cao đẳng Y tế Thái Bình			54	-				
34	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật Thái Bình	1		104	34				
35	Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Bình	2		262	6				
	Văn phòng Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Bình	2		223	2				
	Trường Mầm non Hoa Hồng			39	4				
36	Trường Chính trị tỉnh	2		146	5				

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 578/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 25 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc tán thành chủ trương sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

Căn cứ Kết luận số 137-KL/TW ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp ĐVHC và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Thực hiện Kết luận số 833-KL/TU ngày 20 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tại Hội nghị lần thứ 37 về Đề án hợp nhất tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình; Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Xét Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Đề án sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình; Báo cáo thẩm tra số 229/BC-PC ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành chủ trương sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình như sau:

1. Sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình để thành lập đơn vị hành chính cấp tỉnh mới.

Tên gọi của đơn vị hành chính cấp tỉnh mới sau sắp xếp: tỉnh Hưng Yên.

Nơi đặt Trung tâm chính trị - hành chính của tỉnh Hưng Yên sau sắp xếp: thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên hiện nay.

2. Tỉnh Hưng Yên sau sắp xếp có diện tích tự nhiên 2.514,81 km², quy mô dân số 3.567.943 người.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật:

a) Căn cứ Nghị quyết này và quy định của pháp luật có liên quan, hoàn thiện hồ sơ, Đề án sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định theo đúng kế hoạch, thời gian quy định.

b) Sau khi Quốc hội thông qua Nghị quyết về việc sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo kịp thời, hiệu lực, hiệu quả, đúng quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên Khóa XVII, Kỳ họp thứ Hai mươi bảy nhất trí thông qua ngày 25 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội
- Các Bộ: Nội vụ, Nông nghiệp & Môi trường, Xây dựng, Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UB MTTQVN huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Cổng TTĐT Đại biểu Nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT, CV^{PT}.

CHỦ TỊCH



Ký bởi Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 25/04/2025 11:02:34

Trần Quốc Toàn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/NQ-HĐND

Thái Bình, ngày 26 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua chủ trương sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
KHÓA XVII KỲ HỌP ĐỂ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐÓT XUẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 ngày 02 tháng 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

Căn cứ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2017 Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII;

Căn cứ Kết luận số 137-KL/TW ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 19 tháng 4 năm 2025 của Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XX, kỳ thứ 42 về Đề án hợp nhất tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình và Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã;

Sau khi xem xét Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua chủ trương sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình; Báo cáo thẩm tra số 15/BC-BPC ngày 25 tháng 4 năm 2025 của

Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chủ trương sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình, như sau:

1. Sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình để thành lập đơn vị hành chính cấp tỉnh mới.

Tên gọi của đơn vị hành chính cấp tỉnh mới sau sắp xếp: tỉnh Hưng Yên.

Nơi đặt Trung tâm chính trị - hành chính của tỉnh Hưng Yên: tỉnh Hưng Yên hiện nay.

2. Diện tích tự nhiên: 2.514,81 km²;

3. Quy mô dân số: 3.567.943 người;

4. Dự kiến có 104 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 11 phường và 93 xã).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ quy định của pháp luật hiện hành, hoàn chỉnh hồ sơ Đề án sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình gửi tỉnh Hưng Yên tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình Khóa XVII Kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- Quốc hội;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Nội vụ, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Công an;
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, thành phố;
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;
- Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;
- Báo Thái Bình; Công báo Thái Bình; Cổng thông tin điện tử Thái Bình; Trang thông tin điện tử Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tiến Thành